

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2012



Sacombank-SBS
CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2012

Tên Công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
Tên Giao dịch	SACOMBANK SECURITIES JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt	SACOMBANK-SBS
Vốn điều lệ	1.266.600.000.000 đồng
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.266.600.000.000 đồng
Trụ sở chính	278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại	(84-8) 6268 6868
Fax	(84-8) 6255 5957
Email	info@sbsc.com.vn
Website	www.sbsc.com.vn
Mã cổ phiếu	SBS



Mục Lục

07 Thông tin chung

Quá trình hình thành và phát triển
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh
và bộ máy quản lý
Định hướng phát triển
Các rủi ro

13 Tình hình hoạt động trong năm

Tình hình hoạt động kinh doanh
Tổ chức nhân sự
Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án
Tình hình tài chính
Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

23 Báo cáo đánh giá của Ban Giám Đốc

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
Tình hình tài chính
Kế hoạch phát triển trong tương lai

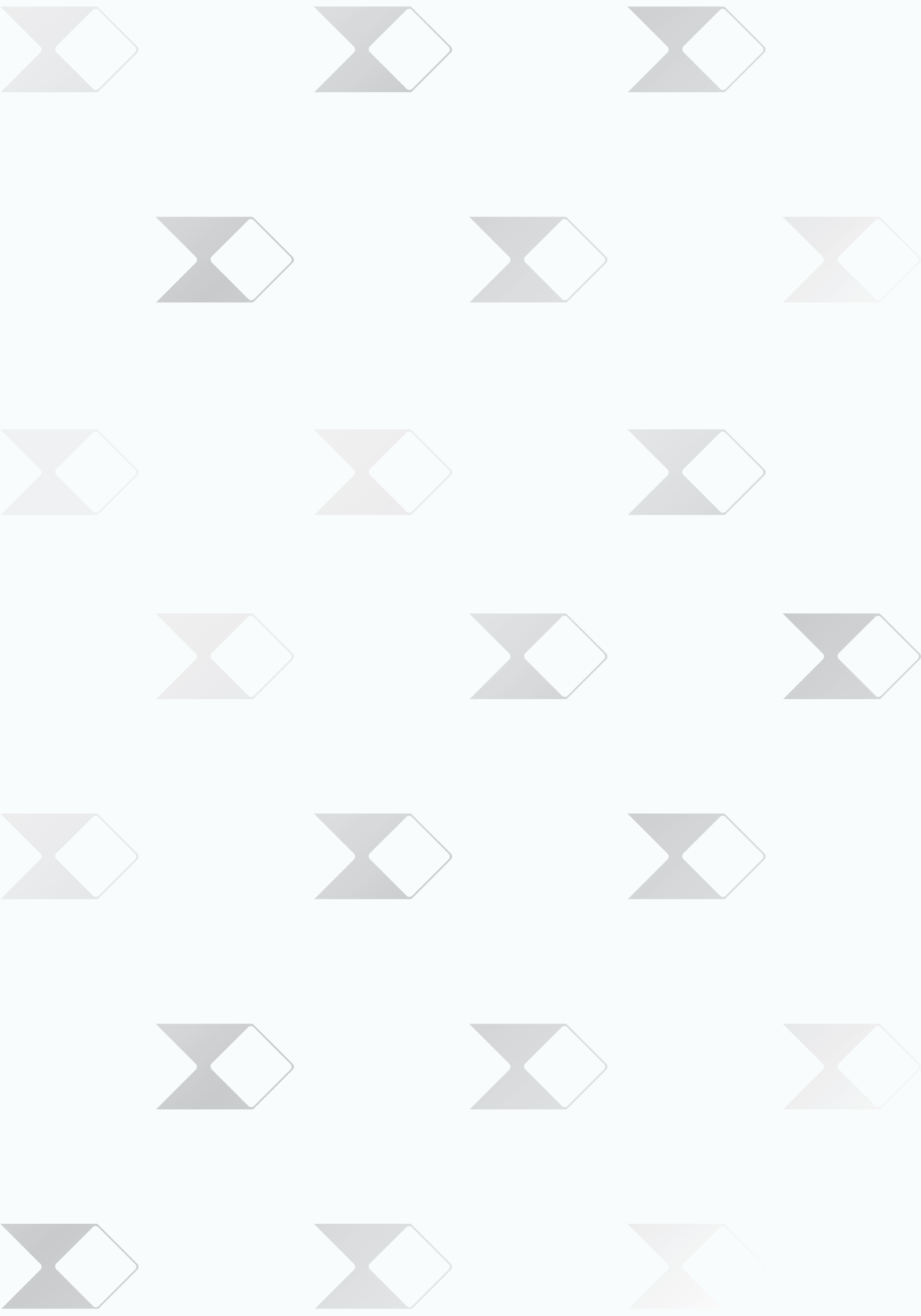
29 Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Công ty

Những nét nổi bật của hoạt động kinh doanh trong năm 2012
Tình hình hoạt động của HĐQT trong năm 2012
Báo cáo việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội cổ đông
Định hướng và kế hoạch năm 2013

35 Quản trị công ty

Hội đồng quản trị
Ban kiểm soát
Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban giám đốc
và Ban kiểm soát

41 Báo cáo tài chính



Thông tin chung

- 08 Quá trình hình thành và phát triển
- 09 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- 09 Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
- 10 Định hướng phát triển
- 11 Các rủi ro



Quá trình hình thành và phát triển

Năm 2012

21/09/2012

SBS thực hiện việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản thông qua Đề án Tái cấu trúc và hoạt động SBS, kết quả cổ đông không thông qua các nội dung trình.

29/08/2012

SBS bị UBCKNN đặt vào diện kiểm soát đặc biệt. Và có 6 tháng để tiến hành khắc phục tình hình tại tài chính hiện tại.

22/08/2012

Công ty Kiểm toán Ernst & Young công bố thông tin kết quả soát xét đặc biệt tình hình hoạt động và thực trạng tài chính tính đến thời điểm 30/06/2012. Qua đó, SBS ghi nhận kết quả soát xét lũy kế đến 30/6/2012 là 1.772 tỷ, vốn chủ sở hữu âm 256 tỷ đồng.

16/06/2012

Đại hội cổ đông thường niên 2012 của CTCP Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín tiến hành thay thế toàn bộ nhân sự của 03 cơ quan Hội Đồng Quản Trị, Ban kiểm soát và ban điều hành.

Năm 2011

10/10/2011

Nhận bằng khen của Thủ tướng Chính phủ "Đơn vị đã có nhiều thành tích trong việc xây dựng và phát triển TTCK trong giai đoạn 2000 - 2010"

05/07/2011

Đạt giải thưởng "Bảo cáo thường niên tốt nhất thị trường chứng khoán Việt Nam 2011" (giải do HOSE và Báo Đầu tư sáng lập và phối hợp với HNX)

09/06/2011

Tổ Chức M&A Việt Nam bình chọn danh hiệu "Đơn vị Tư vấn tiêu biểu Việt Nam 2010 - 2011"

24/03/2011

Là công ty chứng khoán đầu tiên của Việt Nam tư vấn thành công thương vụ phát hành GDRs cho HAGL-doanh nghiệp Việt Nam đầu tiên niêm yết trên thị trường chứng khoán London, huy động được 60 triệu USD

10/03/2011

Tăng vốn điều lệ lên là 1.266,6 tỷ đồng

20/01/2011

Lần thứ hai đạt danh hiệu "Dịch vụ Ngân hàng đầu tư trong nước tốt nhất Việt Nam 2010" - tổ chức The Asset (Hong Kong) bình chọn

10/01/2011

Hãng thông tấn Thomson Reuters bình chọn Top 3 Môi giới và Nghiên cứu thị trường năm 2010

Năm 2010

17/11/2010

Thành lập công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang tại Lào.

20/10/2010

Thành lập công ty chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia (SBS-Cambodia) tại vương quốc Campuchia.

20/08/2010

Tăng vốn điều lệ lên 1.128.500.000.000 đồng

05/07/2010

Niêm yết cổ phiếu trên HOSE với mã chứng khoán SBS

28/01/2010

Chuyển đổi từ công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín sang công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

13/01/2010

Đón nhận giải thưởng "Dịch vụ Ngân hàng đầu tư trong nước tốt nhất Việt Nam 2009" do tổ chức The Asset (Hong Kong) trao tặng

Năm 2009

30/10/2009

Thành lập công ty SBS Global Investment Pte Ltd tại Singapore

01/09/2009

Cung cấp toàn diện và đầy đủ dịch vụ Ngân hàng đầu tư cho thị trường vốn Việt Nam

Năm 2008

02/07/2008

Chuyển trụ sở chính đến 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Năm 2007

11/09/2007

Tăng vốn điều lệ từ 300 tỷ đồng lên 1.100 tỷ đồng

Năm 2006

29/09/2006

Thành lập công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

• Trụ sở chính 6-8 Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

• Vốn điều lệ: 300 tỷ đồng

• Nghiệp vụ kinh doanh Môi giới chứng khoán, Tự doanh chứng khoán, Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, Bảo lãnh phát hành chứng khoán, Tư vấn tài chính và Đầu tư chứng khoán và Lưu ký chứng khoán

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

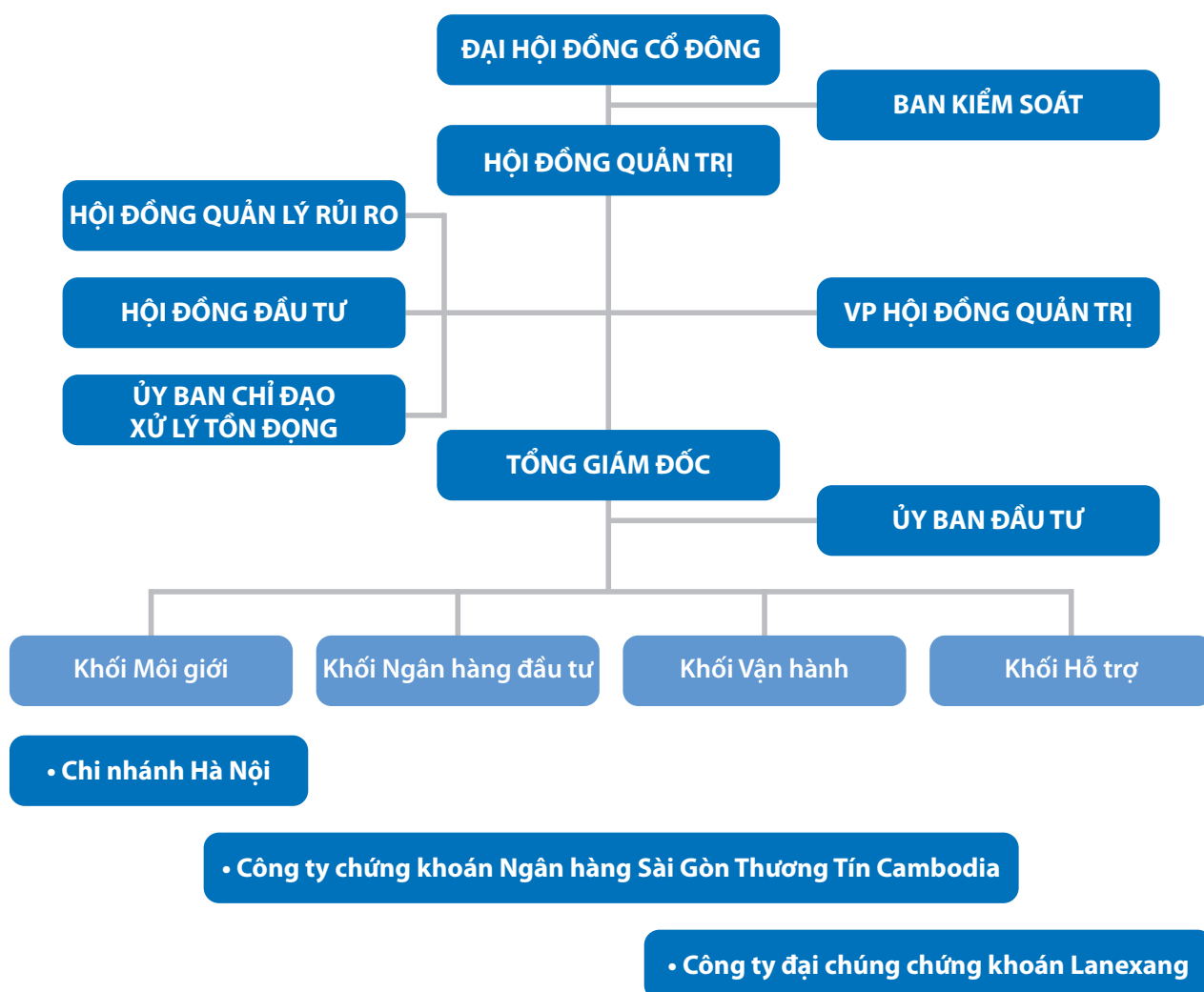
Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán

Địa bàn kinh doanh

- Thành phố Hồ Chí Minh
- Hà Nội

Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý



• Các công ty con, công ty liên kết:

- Công ty chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương tín Campuchia (SBS- Cambodia)
Địa chỉ: Số 56 Đại lộ Norodom, Phường Chey Chumneas, Quận Daun Penh, Thủ Đô Phnom Penh, Campuchia.

- Công ty Đại chứng Chứng khoán Lanexang (LXS).
Địa chỉ: Tầng 5, Sở giao dịch Chứng khoán Lào, Ban Phonthan Neua, Quận Saysettha, Thủ Đô Vientiane, CHDCND Lào.

Định hướng phát triển

Năm 2013, nền kinh tế nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng tuy còn nhiều khó khăn và thách thức nhưng đồng thời được dự báo tươi sáng hơn thông qua hàng loạt các biện pháp của Chính phủ. Đặc biệt là hoạt động của các công ty chứng khoán chịu sự kiểm soát chặt chẽ từ phía các cơ quan hữu quan, tính cạnh tranh trong ngành ngày càng cao, sự gia nhập ngành của các công ty chứng khoán nước ngoài khi dòng vốn đầu tư từ nước ngoài vào thị trường chứng khoán tăng lên. Những yếu tố này vừa là thách thức vừa là cơ hội cho các công ty chứng khoán nâng cao chất lượng dịch vụ, củng cố và phát triển thế mạnh của mình để có thể cạnh tranh tốt với các đối thủ trong nước và các tổ chức nước ngoài.

Đứng trước những thách thức đó, với thông điệp “Minh bạch - Chuyên nghiệp - Hiệu quả” Sacombank-SBS đã đề ra các định hướng kế hoạch trong năm 2013 như sau:

- Thiết lập bộ máy tổ chức tập trung, tinh gọn, đa năng, hiệu quả với mục tiêu phát huy tối đa vai trò và trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị, bộ phận;
- Tập trung công tác quản lý chi phí trên nguyên tắc tổng chi phí trên doanh số giảm, tỷ lệ lợi nhuận trên nhân viên tăng, thu nhập thực tế của cán bộ nhân viên được cải thiện, tạo điều kiện thu hút được những nhân sự tốt nhất của thị trường;

- Tái cấu trúc cơ cấu sản phẩm, nguồn vốn theo định hướng an toàn, hiệu quả trong dài hạn;
- Nhanh chóng hoàn tất việc chấm dứt hoạt động công ty SBS tại Cambodia ngay trong Quý I/2013;
- Hoàn tất công tác thanh toán toàn bộ danh mục đầu tư tự doanh, đẩy mạnh công tác thu hồi nợ. Với mục đích thu hồi vốn, trả hết các khoản nợ bên ngoài, chuẩn bị nguồn tiền mặt (mục tiêu duy trì trên 200 tỷ đồng tiền mặt) sẵn có cho SBS, tạo điều kiện để Công ty bắt đầu hoạt động có lãi từ Quý 1/2013, và sở hữu một bảng cân đối tài sản lành mạnh, đầy đủ tiềm lực đưa SBS vượt qua mọi thử thách trong trường hợp nền kinh tế Việt Nam tiếp tục khó khăn trong thời gian dài.
- Từng bước hoàn thiện hệ thống văn bản, quy trình, quy chế, nhằm tăng cường tính minh bạch, tính quản lý rủi ro, tính thông suốt và hiệu quả trong quản trị điều hành.

Trước những dự đoán bối cảnh kinh tế chung, Sacombank-SBS kiên trì với quan điểm thận trọng và bảo vệ tối đa quyền lợi nhà đầu tư và cổ đông. Đồng thời SBS tin tưởng vào thành công cho việc đầu tư vào tương lai và tiếp tục thực hiện sứ mệnh kết nối vốn và cơ hội đầu tư, trung thành với sứ mệnh của nhà tư vấn, nhà tạo lập thị trường.

Các rủi ro

Rủi ro về kinh tế: Sự phát triển của nền kinh tế ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ đến các chủ thể vận hành trong nó, thông qua tác động đến cung - cầu, tạo ra những cơ hội, thách thức cho các doanh nghiệp. Để đánh giá sự phát triển của một nền kinh tế, cần phải xem xét các yếu tố vĩ mô như tốc độ tăng trưởng GDP, tình hình xuất nhập khẩu, tỷ lệ lạm phát, lãi suất, đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI, biến động tỷ giá hối đoái...

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) cả nước tăng 5,03% và là mức tăng thấp nhất kể từ năm 2000 trở lại đây do chính sách thắt chặt tiền tệ năm 2011 đã ảnh hưởng kém tích cực đến tăng trưởng GDP năm 2012. Kể từ Quý II, GDP có cải thiện tuy nhiên mức cải thiện chưa cao do tổng cầu phục hồi chậm vì nợ xấu cao, lượng hàng tồn kho quá lớn và hoạt động sản xuất đầu tư và sản xuất kinh doanh bị thu hẹp.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) năm 2012 được kiểm soát ở mức 6,81% thấp hơn nhiều so với mức 18,6% của năm 2011. Tỷ giá VND/USD và thị trường ngoại hối ổn định nhờ nguồn cung ngoại tệ đảm bảo và cầu ngoại tệ có xu hướng giảm.

Lãi suất huy động và cho vay được giảm khá mạnh, lãi suất huy động kỳ hạn ngắn của các ngân hàng được giảm về mức 9-11% vào thời điểm cuối năm.

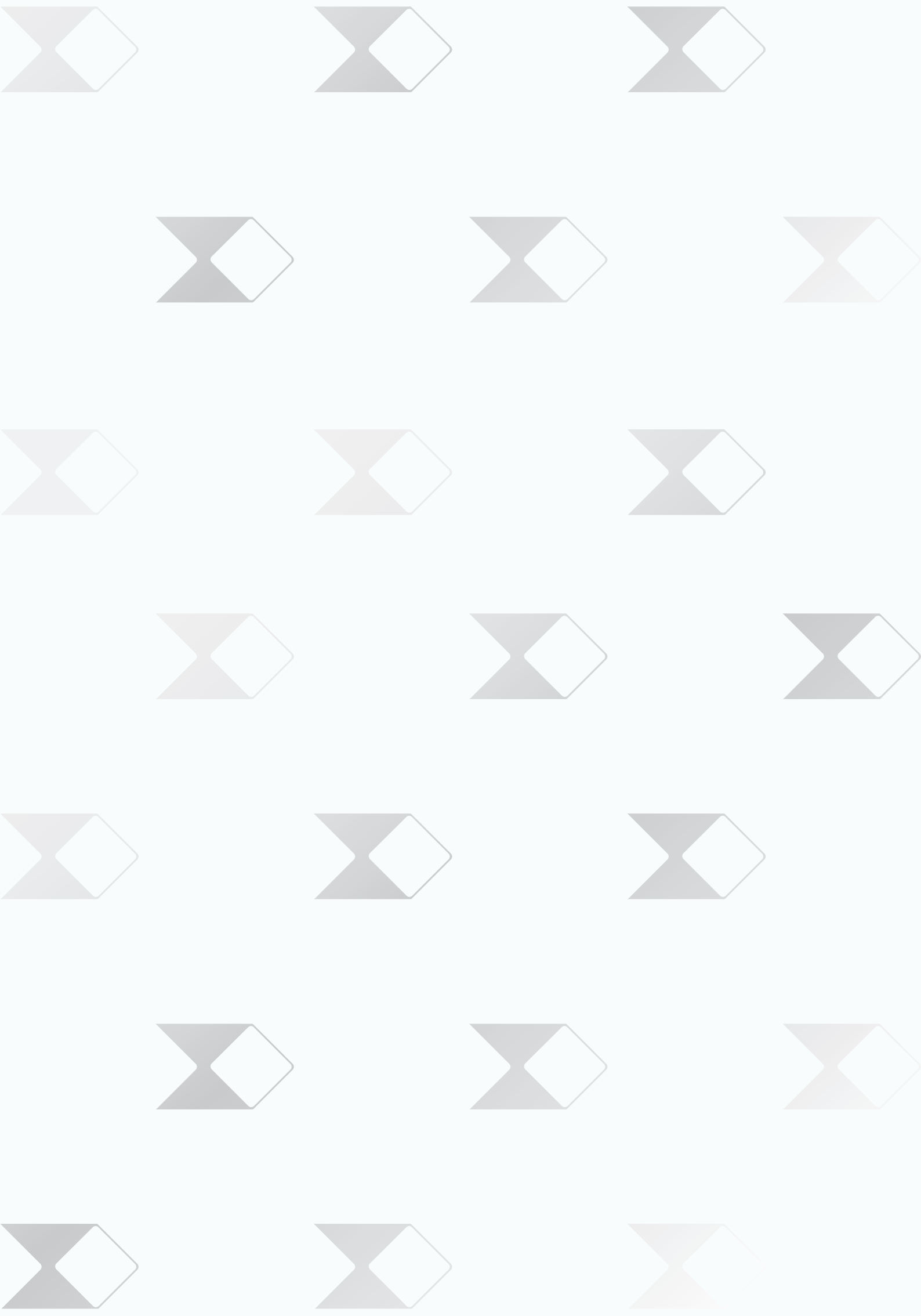
Ngoài ra trong năm 2012, khoảng 200 ngàn doanh nghiệp đã giải thể hoặc ngừng hoạt động. Nhiều giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp đã được đề xuất nhưng vẫn chưa đạt được kết quả mong muốn.

Tóm lại, những biến động của các yếu tố vĩ mô luôn tạo ra những rủi ro cho thị trường chứng khoán, cho các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng và kể cả các công ty chứng khoán không ngoại trừ Sacombank-SBS. Nhìn vào bức tranh toàn cảnh nền kinh tế Việt Nam cho thấy nước ta đang trong giai đoạn phục hồi, khắc phục những hậu quả của cuộc khủng hoảng và tiến tới một giai đoạn tăng trưởng mới. Như vậy, sự phục hồi của nền kinh tế sẽ giảm thiểu rủi ro ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nói chung và Sacombank-SBS nói riêng.

Rủi ro về luật pháp: Hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, Sacombank-SBS chịu sự chi phối trực tiếp bởi hệ thống pháp luật liên quan như Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Đầu tư, Luật thuế thu nhập cá nhân,...

Sự thiếu đồng bộ, nhất quán của các hệ thống pháp luật trên đôi khi gây ra nhiều bất cập cũng như rủi ro về pháp lý cho các công ty chứng khoán. Sacombank-SBS đã xây dựng hệ thống quy trình cũng như các bộ phận kiểm tra, giám sát để giảm thiểu các rủi ro về mặt pháp luật có thể xảy ra với Công ty.

Rủi ro cạnh tranh: Hiện nay có hơn 100 công ty chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Tuy nhiên thị phần môi giới đều tập trung vào các công ty chứng khoán hàng đầu. Trong hai năm trở lại đây, Sacombank-SBS xảy ra nhiều biến động lớn dẫn đến thị phần của Công ty giảm xuống đáng kể. Điều này ảnh hưởng phần nào đến hoạt động kinh doanh của Công ty.



Tình hình hoạt động trong năm

- 14 Tình hình hoạt động kinh doanh
- 16 Tổ chức nhân sự
- 17 Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án
- 18 Tình hình tài chính
- 19 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu



Tình hình hoạt động kinh doanh

Năm 2012, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục đối mặt với những khó khăn và thách thức từ cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, những bất ổn vĩ mô trong nước, tình hình khủng hoảng nợ xấu cùng với sự suy giảm niềm tin thị trường đã ảnh hưởng kém tích cực đến kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty trong hầu hết các lĩnh vực hoạt động trong đó có lĩnh vực ngân hàng và chứng khoán.

Trong bối cảnh đó, hoạt động kinh doanh của Sacombank-SBS cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Năm 2012, bản thân Sacombank-SBS đã phải trải qua nhiều biến động lớn, hoạt động kinh doanh của Sacombank-SBS được chia làm 2 giai đoạn như sau:

1. Trước 30/06/2012:

Đến tháng 30/6/2012, sau khi thực trạng tài chính và hoạt động được phơi bày, SBS rơi vào khủng hoảng toàn diện:

- Hoạt động kinh doanh thua lỗ đã âm vốn chủ sở hữu;

- Đội ngũ nhân sự, hoạt động tổ chức bộ máy và thể chế của công ty đã có những dấu hiệu bắt đầu tan rã.

Tóm tắt kết quả hoạt động kinh doanh đến 30/6/2012 trước và sau kiểm toán soát xét đặc biệt:

Đơn vị tính: 1 tỷ đồng

	CHỈ TIÊU	2010	2011	30/06/2012
Số liệu TRƯỚC khi kiểm toán soát xét đặc biệt	Doanh thu	1.391,3	991,6	588,3
	Chi phí	1.293,1	1.779,6	1.287,6
	Lợi nhuận sau thuế	98,2	(788,0)	(699,3)
	Vốn chủ sở hữu	1.625,4	752,9	852,1
Số liệu SAU khi kiểm toán soát xét đặc biệt	Doanh thu		959,2	676,0
	Chi phí		2.611,5	814,1
	Lợi nhuận sau thuế	(61,5)	(1.652,3)	(138,1)
	Vốn chủ sở hữu	1.265,7	(117,1)	(255,2)

2. Từ 30/06/2012 đến cuối năm 2012:

Ngày 16/6/2012, Đại hội Cổ đông thường niên 2011 đã tiến hành thay đổi gần như tất cả các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát tạo điều kiện thay đổi để ngăn chặn kịp thời các nguy cơ sụp đổ công ty và tìm kiếm giải pháp để tồn tại và phát triển công ty.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc mới rà soát toàn bộ tình hình hoạt động thực tế của Công ty và đã thực thi nhiều biện pháp chặn đứng được nguy cơ khủng hoảng và tan rã của Công ty;

Kể từ tháng 7/2012 công ty đã bắt đầu kinh doanh có lãi và kết quả khả quan trên được liên tục duy trì đến nay. Tính riêng hoạt động của Công ty mẹ, kết quả hoạt động tại Việt Nam trong 6 tháng cuối năm lãi 9,2 tỷ đồng (không tính khoản lỗ của Lanexang Lào).

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2012 của SBS lỗ 137,5 tỷ đồng trong đó lỗ thuộc về công ty mẹ là 135,1 tỷ đồng.

3. Kết quả hoạt động cả năm 2012:

Tóm tắt kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của SBS 2012 như dưới đây. Kết quả chi tiết được trình bày trong báo cáo hợp nhất kiểm toán 2012.

CHỈ TIÊU	Năm 2012
1. Doanh thu	228.247.170.188
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	(417.119)
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	228.246.753.069
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	(319.304.661.552)
5. Lỗ gộp của hoạt động kinh doanh	(91.057.908.483)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(317.200.136.471)
7. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	(408.258.044.954)
8. Lợi nhuận khác	359.821.800.118
9. Tổng lỗ kế toán trước thuế	(48.436.244.836)
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(89.218.511.911)
11. Lỗ sau thuế TNDN	(137.654.756.747)



Tổ chức nhân sự

1. Danh sách Ban điều hành: (họ tên, trình độ học vấn, văn bằng cao nhất):

Stt	Họ tên	Trình độ học vấn (văn bằng cao nhất)
01	VÕ DUY ĐẠO Tổng Giám đốc	Cử nhân tài chính - Kế toán, Đại Học Tài chính Kế toán Tp. Hồ Chí Minh.
02	MẠC HỮU DANH Phó Tổng Giám đốc	Thạc sĩ Quản trị kinh Doanh - Trường United Business Institutes, Vương Quốc Bỉ).
03	HOÀNG MẠNH TIẾN Phó Tổng Giám đốc	Cử nhân ngành Luật học - ĐH Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh.
04	PHẠM QUANG THÀNH Phó Tổng Giám đốc	Thạc sỹ ngành Quản trị kinh doanh - Maastricht School of Management Maastricht, Hà Lan.
05	TRẦN THI THU NGÀ Kế toán trưởng	Cử nhân ngành Kế toán Kiểm toán - ĐH Kinh tế.
06	TRẦN QUANG KHANG Giám đốc Tài chính	Thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh - ĐH Mở Tp.HCM và ĐH Libre De Bruxelles, Vương Quốc Bỉ.

2. Những thay đổi trong Ban Điều hành trong năm 2012:

• Thôi nhiệm:

- Ông Nguyễn Thanh Hùng - thôi giữ chức vụ Tổng Giám đốc từ ngày 18/06/2012.. Ông Hùng thôi việc tại Công ty từ ngày 01/08/2012.

- Ông Lê Văn Dũng - thôi giữ chức vụ Giám đốc tài chính từ ngày 13/06/2012. Ông Dũng thôi việc tại Công ty từ ngày 21/06/2012.

- Bà Hoàng Thị Minh Châu - thôi giữ chức vụ Kế toán trưởng và thôi việc tại Công ty từ ngày 14/05/2012.

- Ông Nguyễn Hoa Bắc - thôi giữ chức vụ Kế toán trưởng từ ngày 28/10/2012.

• Bổ nhiệm và còn đương nhiệm:

- Ông Võ Duy Đạo - bổ nhiệm giữ chức vụ Tổng Giám đốc kể từ ngày 18/06/2012.

- Ông Phạm Quang Thành - bổ nhiệm giữ chức vụ Quyền Phó Tổng Giám đốc phụ trách Mạng ngân hàng đầu tư từ ngày 14/08/2012 đến nay.

- Ông Mạc Hữu Danh - thành viên HĐQT kiêm nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc từ ngày 18/06/2012.

- Ông Hoàng Mạnh Tiến - thành viên HĐQT kiêm chức vụ Phó Tổng Giám đốc kể từ ngày 14/05/2012.

- Bà Trần Thị Thu Nga - bổ nhiệm giữ chức vụ Kế toán trưởng kể từ ngày 28/10/2012.

- Ông Trần Quang Khang - bổ nhiệm giữ chức vụ Giám đốc Tài chính kể từ ngày 15/08/2012.

3. Tình hình nhân sự và các chế độ chính sách dành cho CBNV:

• Tình hình nhân sự:

- + NS tính đến ngày 31/12/2012: 123 nhân sự.
- + Trong đó: nữ 56, nam 67.
- + Trình độ thạc sĩ: 8.2 %; Đại học, cao đẳng: 82.9 %, Khác: 8.9%.

• Chế độ chính sách dành cho CBNV:

Mặc dù tình hình kinh doanh trong năm 2012 gặp nhiều khó khăn thách thức, Ban Lãnh đạo công ty luôn ưu tiên thực hiện và giải quyết đầy đủ các chế độ, chính sách cho CBNV theo luật lao động, động viên tinh thần CBNV cùng công ty vượt qua khó khăn thách thức, tiếp tục hoàn thành tốt các nhiệm vụ trong năm 2012.

Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Sacombank-SBS có 2 khoản đầu tư/góp vốn ra nước ngoài, đó là:

1. Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia (SBS-Campuchia):

- Được thành lập ngày 20/10/2010 với Vốn thực góp của Sacombank-SBS là: 3.798.600 (Ba triệu bảy trăm chín mươi tám ngàn sáu trăm) USD, tương đương 77,54 tỷ đồng
- Tỷ lệ nắm giữ của SBS là 99,98%.
- Theo báo cáo tài chính năm 2012 thì lỗ lũy kế của SBSK đến ngày 31/12/2012 là: 1.183.970 (Một triệu một trăm tám mươi ba ngàn chín trăm bảy mươi) USD, tương đương 24,62 tỷ đồng.

2. Công ty Đại chúng Chứng khoán LaneXang (LaneXang):

- Được thành lập ngày 17/11/2010 với Vốn điều lệ là: 100.000.000.000 (Một trăm tỷ) LAK. Đây là liên doanh giữa Sacombank-SBS và Ngân hàng Phát Triển Lào.
- Giá trị vốn góp của Sacombank-SBS tại LaneXang: 50.500.000.000 (Năm mươi tỷ năm trăm triệu) LAK, tương đương 136,71 tỷ đồng.
- Tỷ lệ nắm giữ của SBS là 50,5%.
- Trong năm 2012, Lanexang đạt được Lợi nhuận là 3,33 tỷ LAK tương đương 8,73 tỷ đồng. Lợi nhuận chưa phân phối tính đến 31/12/2012 là 3,57 tỷ LAK tương đương 9,36 tỷ đồng.



Tình hình tài chính

1. Tình hình tài chính:

CHỈ TIÊU	Năm 2011 (Trình bày lại)	2012	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	2,748,476,191,170	1,298,830,853,156	(53)%
Doanh thu thuần	943,371,658,598	228,246,753,069	(76)%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(1,643,261,504,767)	(408,258,044,954)	(75)%
Lợi nhuận khác	1,561,064,701	359,821,800,118	22.950%
Lợi nhuận trước thuế	(1,641,700,440,066)	(48,436,244,836)	97%
Lợi nhuận sau thuế	(1,652,327,972,778)	(137,654,756,747)	92%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức		-	-

2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

CHỈ TIÊU	Năm 2011 (Trình bày lại)	2012	Ghi chú
<i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn TSLĐ/Nợ Ngắn hạn	0.84		
+ Hệ số thanh toán nhanh TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	0.84	1.69	
<i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	1.00	1.10	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	(2.338)%	(567)%	
<i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.34	0.18	
<i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	(1.75)	(0.60)	
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	N/A	N/A	
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	(0.28)	(0.07)	
- Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh / Doanh thu thuần	(1.74)	(1.79)	

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

1. Cơ cấu sở hữu:

a. Tỷ lệ sở hữu vốn

Danh mục	Cổ đông trong nước		Cổ đông nước ngoài		Tổng	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng vốn đầu tư CSH						
Cổ đông Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Cổ đông sáng lập	-	-	-	-	-	-
Cổ đông lớn sở hữu từ 5% trở lên	62.000.000	48,95	-	-	62.000.000	48,95
Cổ đông sở hữu từ 1 đến dưới 5%	45.458.278	35,89	1.355.000	1,07	46.813.278	36,96
Cổ đông sở hữu dưới 1 %	16.081.030	12,69	1.261.542	0,01	17.342.572	13,69
Công đoàn Công ty	504.150	0,4	-	-	504.150	0,4
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-

b. Tỷ lệ cổ đông sở hữu

Stt	Danh mục	SL Cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông (người)	
					Tổ chức	Cá nhân
Tổng số lượng cổ phiếu						
	Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% cp trở lên)					
1	- Trong nước	62.000.000	48,95	03	1	2
	- Nước ngoài					
	Cổ đông là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp (sở hữu < 5%)					
2	- Trong nước	100.761	0,08	13	13	13,69
	- Nước ngoài	2.237.860	1,76	8	8	
	Cổ đông khác					
3	- Trong nước	61.438.547	48,51	1678	11	1667
	- Nước ngoài	378.682	0,3	36	0	36
4	Công đoàn Công ty	504.150	0,4	01	01	
5	Cổ phiếu quỹ					

Ghi chú: Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp được định nghĩa tại Khoản 11 Điều 6 Luật chứng khoán số 70/2006/QH11, Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 9 từ ngày 16/05/2006 đến 29/06/2006.



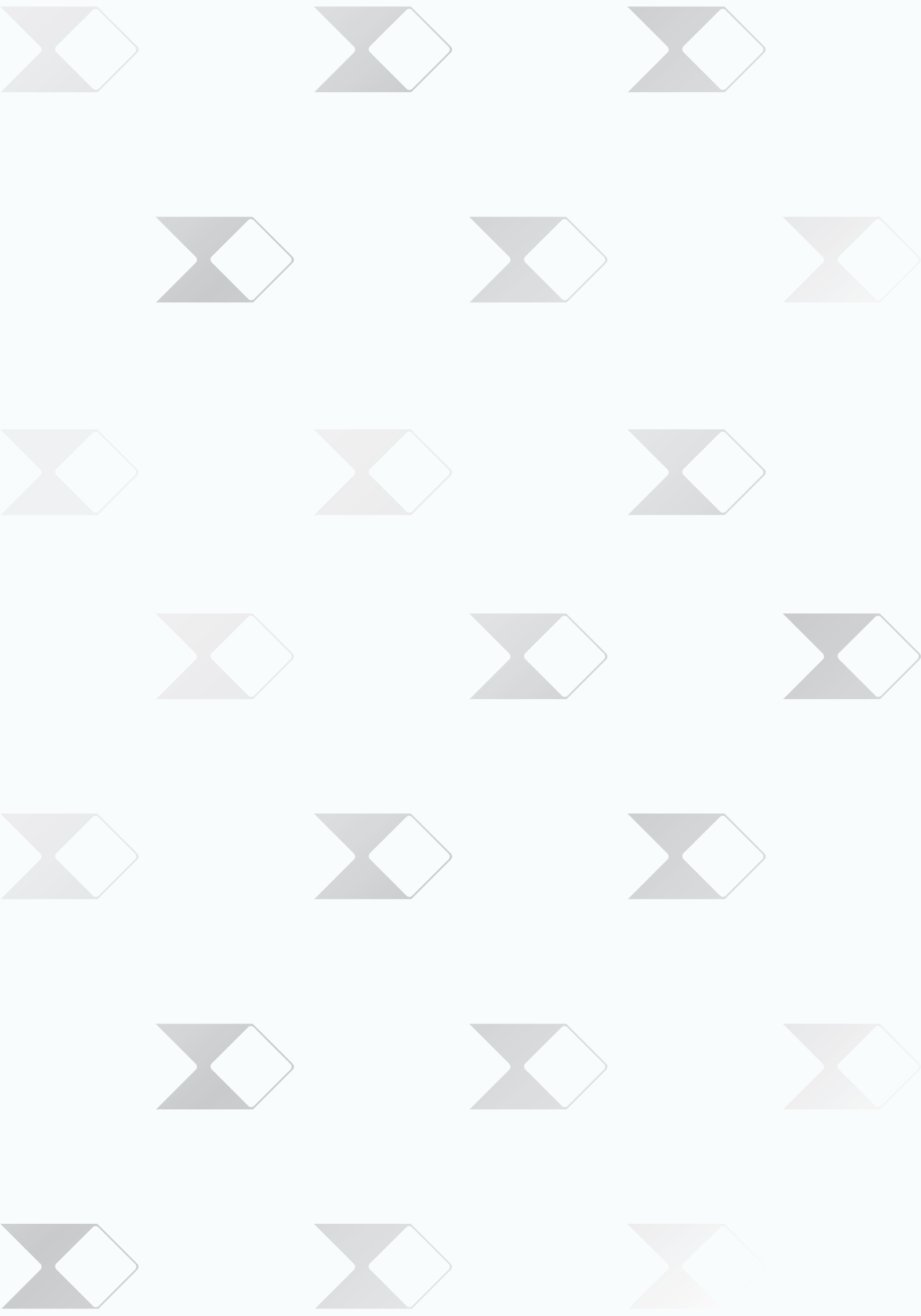
c. Loại hình sở hữu

Đối tượng	Hạn chế chuyển nhượng	Chuyển nhượng tự do	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu
1	2	3	4	5
I Cổ đông đặc biệt				
1 Hội đồng quản trị				
Trong đó - Nước ngoài				
- Trong nước				
2 Ban Giám đốc				
3 Ban kiểm soát				
4 Kế toán trưởng				
5 Người được ủy quyền CBTT				
6 Cổ đông khác				
II Cổ phiếu quỹ				
III Công đoàn Công ty		504.150	504.150	0,4
IV Cổ đông khác				
1 Trong nước				
1.1 Cá nhân		94.391.962	94.391.962	74,52
1.2 Tổ chức		29.147.346	29.147.346	23,01
- Trong đó Nhà nước:				
2 Nước ngoài				
2.1 Cá nhân		378.682	378.682	0,3
2.2 Tổ chức		2.237.860	2.237.860	1,77
CỘNG:		126.660.000	126.660.000	100

2. Danh sách cổ đông lớn sở hữu từ 5% trở lên & cổ đông là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp:

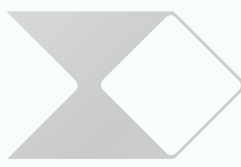
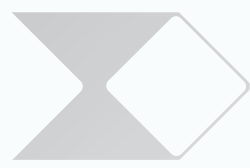
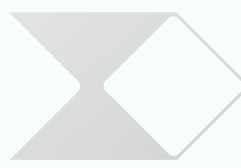
Stt	Tên tổ chức/cá nhân	Số CMND/ Hộ chiếu/ ĐKKD	Địa chỉ	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% cp trở lên)					
1	Nguyễn Như Khánh	023763955	184/20 Lê Văn Sỹ, P.10, Q.Phú Nhuận, TPHCM	25.000.000	19,74
2	Phạm Thị Nhật Thanh	024677689	58/27 Phan Chu Trinh, P.24, Q.Bình Thạnh, TPHCM	23.130.000	18,26
3	Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	0301103908	266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, Tp.HCM	13.870.000	10,95
Cổ đông là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp (sở hữu < 5%)					
1	CTCP Chứng khoán Bản Việt	69/GCNTVLK	67 Hàm Nghi, P Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TPHCM	9	0,000007
2	Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tài Chính Thăng Long	0102234744-002	Lầu 3, 31 Trần Quốc Thảo, Phường 6, Quận 3, Tp.Hồ Chí Minh	3	0,000002
3	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ RIM	0309949643	23 PHÙNG KHẮC KHOAN, P.ĐAKAO, Q1, TP.HCM	500	0,0003

4	CTCP Chứng khoán TP. HCM	11/GCNTVLK	Lầu 5, 6 số 76 Lê Lai, Tòa nhà AB, Quận 1, TPHCM	6	0,000004
5	Công ty CP Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán An Phúc	4103005793	307/4 Nguyễn Văn Trỗi, P1, Quận Tân Bình, HCM	10	0,000007
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	61/GCNTVLK	Tầng 2, Tòa nhà 71 Nguyễn Chí Thanh, Láng Hạ, Đống Đa, HN	15	0,000011
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	05/GCNTVLK	Tầng 5-6-7, số 98 Ngụy Như Kon Tum, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội	10	0,000007
8	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN	03/GCNTVLK	1, tầng 10, tầng 11 Tháp BIDV – 35 Hàng Vôi, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	6	0,000004
9	Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam	25/GCNTVLK	Số 59 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	190	0,00015
10	Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	02/GCNTVLK	72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Tp HCM	3	0,000002
11	Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất	04/GCNTVLK	số 9 Hoàng Văn Thụ, KĐT Chánh Nghĩa, TXã Thủ Dầu Một, Bình Dương	3	0,000002
12	Công ty Cổ phần Đầu Tư Tài Chính Thăng Long	0103017008	Phòng 112 T11 Tòa nhà Viglacera, Mễ Trì, Từ Liêm, HN	6	0,000004
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Thông Minh	4103007865	19U Nguyễn Hữu Cảnh, P.19, Q.Bình Thạnh, TP.HCM	100.000	0,08
14	GREYSTANES LIMITED	CS3886	6th Floor, Opera View Building, 161 Dong Khoi Street, Dist.1, HCMC	150.000	0,12
15	HARVEST GLOBAL INVESTMENT PTE LTD	CA3718	03 SHENTON WAY, #24-03 SHENTON HOUSE, SINGAPORE (068805)	1.355.000	1,07
16	IWAI COSMO SECURITIES CO., LTD	CA2539	1-8-12 Imabashi, CHuo-ku, Osaka-city, Osaka-ku, Japan	4.600	0,004
17	LEADING INVESTMENT & SECURITIES Co, LTD	CS1568	Hansol BIB, 736-1, Yeoksam dong, Gangnam Gu, Seoul, Korea	32.900	0,03
18	NEW-S SECURITIES CO., LTD.	CS9483	EBISU BLDG, 11-10, 3-CHOME, HIGASHI, SHIBUYA-KU, TOKYO	19.610	0,02
19	SBI SECURITIES CO.,LTD.	CA4878	6-1 ROPPONGI 1-CHOME, MINA-TO-KU, TOKYO, JAPAN	3.200	0,003
20	VIETNAM EMERGING EQUITY FUND LIMITED	C00413	Card Corporate Services Ltd, P.O Box 709 GT Zephyr House, Mary Street, George Town, Grand Cayman, Cayman Islands	653.660	0,52
21	YUANTA SECURITIES (HONGKONG) COMPANY LI	CS4290	Level 30, Three pacific Place, 1 Queen's Road East, Hong Kong	18.890	0,01
TỔNG CỘNG:				2.338.621	1,85%



Báo cáo đánh giá của Ban Giám Đốc

- 24 Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- 25 Tình hình tài chính
- 26 Kế hoạch phát triển trong tương lai



Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2012, SBS đã phải trải qua rất nhiều biến cố và thay đổi lớn ở mọi mặt tổ chức, hoạt động, kinh doanh, tài chính. Để đánh giá đúng đắn kết quả hoạt động và phân tích tình hình hiện tại của công ty trên cơ sở số liệu đã được đánh giá khách quan và độc lập.

Sau khi tiếp nhận nhiệm vụ từ 16/6/2012, HĐQT Sacombank-SBS đã mời Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là đơn vị kiểm toán tiến hành soát xét đặc biệt công ty Sacombank-SBS để kiểm toán lại toàn bộ số liệu, tình hình hoạt động và tình trạng của Sacombank-SBS cho đến thời điểm ngày 30/06/2012.

Theo kết quả soát xét lỗ lũy kế đến 30/6/2012 là 1.772 tỷ, vốn chủ sở hữu âm 256 tỷ đồng. Công ty đứng trước nguy cơ khủng hoảng và tan rã.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc mới đã đưa tiến hành nhiều biện pháp khẩn cấp để ngăn chặn nguy cơ tan rã và đã ổn định tình hình hoạt động công ty:

- Gửi thông điệp rõ ràng và minh bạch với cổ đông, khách hàng và nhân viên về tình hình hoạt động thực tế và cam kết của Hội đồng Quản trị trong việc bảo vệ tài sản của khách hàng cũng như nỗ lực tối đa để bảo đảm lợi ích cổ đông;

- Tổng giám đốc Sacombank-SBS đã gửi thư tới toàn bộ CBNV Công ty chia sẻ khó khăn và định hướng trong công cuộc chuyển đổi và tái cấu trúc. Kết quả bước đầu đã tạm thời ổn định tình hình khủng hoảng, tạo điều kiện cho việc xây dựng kế hoạch tái cấu trúc toàn diện tổ chức và hoạt động của Sacombank-SBS;

- Định biên nhân sự và thu gọn bộ máy hoạt động,

nhân sự được giảm từ 211 nhân viên xuống còn 120 nhân viên trong năm 2012 (giảm 43%);

- Thanh lý tài sản cố định dư thừa và tiết giảm chi phí hoạt động: Chi phí hoạt động bình quân trong 6 tháng cuối năm đã giảm 87,9% so với bình quân 6 tháng đầu năm;

- Rà soát đánh giá mạng lưới hoạt động của Công ty chỉ giữ lại một Chi nhánh Hà Nội. Đánh giá hoạt động tại Campuchia và Lào đưa ra định hướng để bảo đảm hiệu quả kinh doanh để quyết định sự tồn tại của từng đơn vị này;

- Thành lập Ban xử lý nợ, củng cố hồ sơ pháp lý và quyết liệt xử lý thu hồi nợ xấu. Đến nay đã đạt được một số kết quả ban đầu. Tổng số nợ thu hồi được 227,4 tỷ nợ gốc; 37,2 tỷ tiền lãi, tổng lợi nhuận mang về là 74,6 tỷ đồng;

- Hoạt động kinh doanh: vượt qua những biến cố trong hoạt động kinh doanh, trong chừng mực hoạt động môi giới vẫn được duy trì ổn định. Nhà đầu tư vẫn tin tưởng và duy trì số dư tiền gửi khá ổn định trong 6 tháng cuối năm 2012. Doanh thu và kết quả kinh doanh của công ty trong 6 tháng cuối năm được cải thiện.

- Hoạt động tài chính: ngoài việc tập trung tối đa công tác thu hồi nợ, một điểm đáng ghi nhận là công ty cũng đã đẩy mạnh việc xử lý và thanh toán các khoản phải trả, cụ thể tổng Nợ ngắn hạn từ 2.731 tỷ đầu năm chỉ còn 622 tỷ vào cuối năm 2012, tổng Nợ dài hạn cũng được giảm từ 6.189 tỷ đầu năm đến cuối năm 2012 chỉ còn 801,9 tỷ đồng trong đó chủ yếu chỉ là khoản nợ 800 tỷ đồng trái phiếu của trái chủ Sacombank. Trong đầu năm 2013 công ty cũng đã lên kế hoạch xử lý dứt điểm toàn bộ nợ dài hạn còn lại trên.

Tình hình tài chính

1. Tình hình tài sản:

	Số đầu năm trình bày lại (tỷ đồng)	Biến động trong năm (tỷ đồng)	Số cuối năm (tỷ đồng)
Tài sản ngắn hạn	2.286,4	-1.232,1	1.054,3
Tiền và tương đương tiền	443,5	-234,1	209,4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	349,2	+293,9	643,1
Phải thu ngắn hạn	1471,0	-1.273,9	197,1
Tài sản ngắn hạn khác	22,8	-18,0	4,8
Tài sản dài hạn	462,1	-217,6	244,5
Tài sản cố định	243,9	-188,7	55,2
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	192,1	-27,7	164,4
Tài sản dài hạn khác	26,0	-1,1	24,9
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2.748,5	-1.449,7	1.298,8

Khoản phải thu ngắn hạn trong năm giảm 1.273 tỷ đồng nhờ xử lý được các khoản phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư, ủy thác quản lý vốn và giảm phải thu gốc từ hoạt động hỗ trợ vốn cho nhà đầu tư.

Các khoản tiền và tương đương tiền giảm đồng thời khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tăng là do việc điều chỉnh ghi nhận khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm của công ty vào mục các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn theo đúng quy định mới.

2. Tình hình nợ phải trả

	Số đầu năm trình bày lại (tỷ đồng)	Biến động trong năm (tỷ đồng)	Số cuối năm (tỷ đồng)
Nợ ngắn hạn	2.731,1	-2.108,8	622,3
Nợ dài hạn	6,2	+795,7	801,9
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	2.737,3	-7.496,4	1.424,2

Trong năm 2012 công ty đã trả và xử lý khá tốt các khoản nợ ngắn hạn, giảm dư nợ ngắn hạn được 2.108 tỷ đồng trong đó các khoản mục lớn là dư nợ vay nợ ngắn hạn giảm 705 tỷ đồng và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn giảm 1.344 tỷ đồng.

Dư nợ dài hạn là 801,9 tỷ đồng, tăng 795,7 tỷ đồng chủ yếu từ khoản nợ trái phiếu chuyển đổi 800 tỷ của trái chủ Sacombank. Hiện tại theo đề xuất của SBS, trái chủ Sacombank đã đồng ý chuyển đổi 500 tỷ đồng. Theo kế hoạch trong năm 2013, sau khi chuyển đổi trái phiếu thành công, công ty sẽ giải quyết dứt điểm toàn bộ dư nợ dài hạn trên.

Kế hoạch phát triển trong tương lai

Năm 2013, SBS sẽ tập trung toàn bộ nguồn lực để thực hiện Đề án tái cấu trúc toàn diện bao gồm các nội dung:

- Tái cấu trúc nguồn vốn tự có;
- Tái cấu trúc về cơ cấu tổ chức;
- Tái cấu trúc về hoạt động kinh doanh.

1. Tái cấu trúc nguồn vốn tự có:

Để đảm bảo Sacombank-SBS tiếp tục tồn tại, vấn đề cấp bách là phải tái cấu trúc nguồn vốn tự có để đảm bảo đạt được 2 mục tiêu:

- Dùng vốn tự có để xóa lỗ lũy kế và khôi phục vốn điều lệ;
- Đảm bảo tỷ lệ vốn khả dụng ở mức tối thiểu để thoát ra khỏi tình trạng kiểm soát đặc biệt.

Phương án này được thực hiện dựa trên các điều kiện sau đây:

- Chuyển đổi 500 tỷ trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần theo tỷ lệ chuyển đổi 1:1;
- Giải thể SBS Campuchia để thu hồi vốn, với giá trị thu hồi khoảng 43.4 tỷ đồng.

(1.1) Tại thời điểm 31/12/2012, cân đối tài chính của SBS như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Vốn điều lệ	1,266,600
Số lượng cổ phiếu	126,660,000
Thặng dư vốn cổ phần và các quỹ	250,059
Lỗ lũy kế	(1,767,757)
Vốn tự có	(251,097)
Trái phiếu chuyển đổi	800,000

(1.2) Theo phương án này, vốn tự có được tái cấu trúc như sau:

(i) Chuyển đổi 500 tỷ Trái phiếu thành vốn cổ phần theo tỷ lệ 1:1

Đơn vị: Triệu đồng

Vốn điều lệ	1,766,600
Số lượng cổ phiếu	176,660,000
Thặng dư vốn cổ phần và các quỹ	250,059
Lỗ lũy kế	(1,767,757)
Vốn tự có	248,900

(ii) Chuyển đổi cổ phiếu, giảm vốn điều lệ để xóa lỗ lũy kế

Đơn vị: Triệu đồng

Vốn điều lệ	1,766,600
Số lượng cổ phiếu	176,660,000
Vốn tự có sau khi chuyển đổi Trái phiếu	248,900
Tỷ lệ chuyển đổi	7: 1
Số lượng cổ phiếu (mới) sau khi chuyển đổi	25,237,000
Vốn điều lệ mới sau khi chuyển đổi	252,370
Lỗ lũy kế sau khi chuyển đổi	(3,470)

(iii) Phát hành tăng vốn theo tỷ lệ 1:1,5

Đơn vị: Triệu đồng

Vốn điều lệ trước khi phát hành	252,370
Số lượng cổ phiếu	25,237,000
Tỷ lệ phát hành	1:1,5
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	37,855,500
Vốn điều lệ mới sau khi phát hành	630,925

2. Tái cấu trúc về cơ cấu tổ chức:

Cơ cấu tổ chức của Công ty Sacombank-SBS được xây dựng dựa trên các 6 nguyên tắc và định hướng sau:

- Hướng tới khách hàng và tôn trọng tính khác biệt về nhu cầu của từng nhóm khách hàng;
- Tôn trọng tính khác biệt về mức độ rủi ro đối với các nhóm sản phẩm khác nhau;
- Tôn trọng tính khác biệt và chuyên sâu trong các nhóm sản phẩm khác nhau bao gồm các sản phẩm dịch vụ môi giới, đầu tư, huy động vốn, vốn cổ phần và các công cụ nợ có lãi suất ổn định để xây dựng tính chuyên sâu về nghiệp vụ, kinh doanh, và nghiên cứu;
- Tôn trọng tính chuyên biệt và tách biệt về nhiệm vụ để đảm bảo quản trị rủi ro và tránh xung khắc về lợi ích; tách biệt front/mid/back office cho các hoạt động môi giới và đầu tư, tách biệt để có độc lập tương đối giữa nghiên cứu, tư vấn, môi giới, và đầu tư;
- Tôn trọng sự khác biệt giữa hoạt động kinh doanh và hoạt động quản lý và khác biệt về cấp giữa Hội sở và chi nhánh, trong đó Hội sở sẽ chủ yếu làm công tác quản lý và thực hiện các hoạt động kinh doanh có mức rủi ro cao;
- Tôn trọng sự cân đối giữa thỏa mãn yêu cầu của khách hàng, đảm bảo chất lượng dịch vụ, và quản trị rủi ro.

Các bộ phận cơ bản trong bộ máy Hội sở chính của Sacombank-SBS sẽ bao gồm các mảng:

- Mảng kinh doanh: bao gồm các Khối Môi giới và Khối Dịch vụ Ngân hàng Đầu tư, là những đơn vị trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ kinh doanh và chịu trách nhiệm chỉ tiêu kinh doanh của Sacombank-SBS;
- Mảng tham mưu và giám sát: Bao gồm các bộ phận trực thuộc hệ thống Vận hành, Phân tích và Quản lý rủi ro;
- Mảng hỗ trợ: Bao gồm các bộ phận gián tiếp, hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

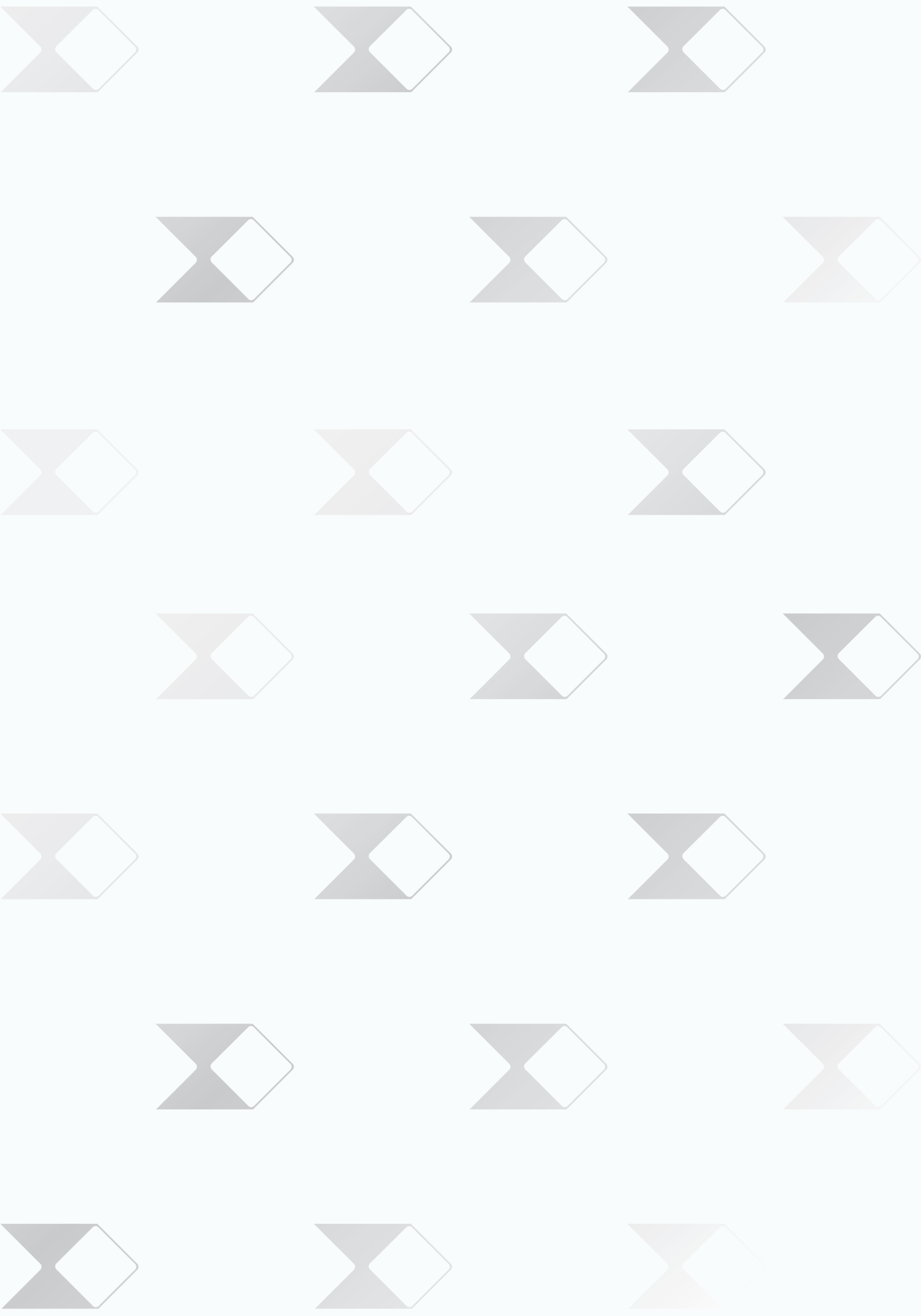
3 Tái cấu trúc về hoạt động:

Tái cấu trúc hoạt động trong giai đoạn 2013-2015 để hướng tới các mục tiêu sau:

- Đưa Sacombank-SBS trở lại vị thế một công ty chứng khoán hàng đầu, hoạt động theo mô hình Ngân hàng đầu tư;
- Quy mô hoạt động phù hợp với sự phát triển của thị trường tài chính Việt Nam, yêu cầu của khách hàng, năng lực của nhân viên và năng lực quản trị điều hành;
- Xây dựng một cơ cấu tổ chức phù hợp, ổn định, đảm bảo hiệu quả hoạt động quản lý rủi ro và quản trị điều hành;
- Gắn hoạt động của Sacombank-SBS với các hoạt động của Ngân hàng Sacombank nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của cả 2 tổ chức;
- Nâng cao tỷ lệ lợi nhuận trên tài sản và vốn cổ đông.

Hoạt động kinh doanh của Sacombank-SBS sẽ được tổ chức thực hiện theo các định hướng sau:

- Gắn hoạt động của SBS với hoạt động của Sacombank, nhằm phát huy các thế mạnh của Sacombank;
- Trọng tâm hoạt động kinh doanh của Sacombank-SBS trong thời gian tới xoay quanh 6 lĩnh vực:
 - (1) Hoạt động môi giới chứng khoán;
 - (2) Tài trợ giao dịch trên cơ sở kết hợp với hoạt động tín dụng của Sacombank;
 - (3) Môi giới trái phiếu Chính phủ trên cơ sở kết hợp với hoạt động nguồn vốn (treasury) của Sacombank;
 - (4) Tư vấn tài chính cho doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) trên cơ sở kết hợp với hoạt động tín dụng của Khối khách hàng doanh nghiệp của Sacombank;
 - (5) Hoạt động chứng khoán hỗ trợ cho việc mua bán và xử lý nợ xấu;
 - (6) Thu xếp vốn và M&A.



Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Công ty

- 30 Những nét nổi bật của hoạt động kinh doanh năm 2012
- 30 Tình hình hoạt động của HĐQT năm 2012
- 32 Báo cáo việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội cổ đông
- 33 Định hướng và kế hoạch năm 2013



Những nét nổi bật của hoạt động kinh doanh trong năm 2012

Nền kinh tế Việt Nam tiếp tục phải vượt qua các khó khăn, thử thách vô cùng to lớn tác động bởi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, và quá trình tái cấu trúc cơ cấu nền kinh tế. Sự bất ổn về vĩ mô và tình trạng lãi suất, chi phí vốn, và lạm phát cao khiến tăng trưởng nền kinh tế Việt Nam bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Trong bối cảnh đó, hoạt động kinh doanh của Sacombank-SBS, đặt trong mối tương quan tổng thể của ngành chứng khoán với tình hình kinh tế vĩ mô, đã và đang gánh chịu những ảnh hưởng to lớn. Đồng thời, bản thân SBS cũng đang gánh chịu một sự “nội thương” nghiêm trọng. Kết thúc năm 2012, Sacombank-SBS ghi nhận 228 tỷ đồng doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế của công ty âm 137,6 tỷ đồng, lũy kế âm 1.767,7 tỷ đồng, chủ yếu do chi phí tài chính còn khá cao từ lãi tức trái phiếu chuyển đổi đồng thời việc giảm giá cổ phiếu trên thị trường giá trị tài sản sụt giảm mạnh theo giá thị trường.

Trước bối cảnh đó, Công ty đã đẩy mạnh việc tái cấu trúc lại hoạt động doanh nghiệp để giảm nhanh chi phí, xác định rõ mục tiêu kinh doanh, tăng cường hơn nữa cơ chế giám sát. Trong năm 2012, Công ty cũng đã nâng cao năng lực và giao quyền chủ động cho 03 cơ quan : Quản trị, Kiểm soát và Điều hành.

Tuy không đạt được lợi nhuận, nhưng công cuộc tái cấu trúc Sacombank-SBS đã gặt hái được một số điểm sáng nhất định :

- Hoàn tất tái cấu trúc bộ máy tổ chức và hoạt động;
- 6 tháng cuối năm 2012, SBS bắt đầu có lãi do thu hồi được khoản nợ và công tác thu hồi nợ hiện đang rất tích cực;
- Tái cấu trúc nợ thành công thông qua sự chấp thuận Đề án tái cấu trúc SBS của cổ đông lớn đồng thời là trái chủ duy nhất của 800 tỷ đồng Trái phiếu chuyển đổi là Ngân hàng SGTT – Sacombank.

Tình hình hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2012

Công tác tổ chức Công ty:

Năm 2012 cũng là một năm mà nội bộ SBS có nhiều chuyển biến với chương trình chuyển đổi được thực hiện đồng nhất trong toàn bộ Công ty nhằm mục đích nâng cao chất lượng hoạt động của các bộ phận, củng cố vị thế trên thị trường.

Ngày 16/06/2012, với sự tín nhiệm tuyệt đối của ĐHĐCĐ, HĐQT và BKS hiện tại đã được bầu mới gần như toàn bộ. Với tất cả nhiệt huyết của mình, HĐQT đã quyết tâm cao vực dậy SBS, khắc phục và ổn định lại bộ máy.

HĐQT đã chỉ đạo Ban Điều hành xây dựng bộ máy hoạt động tinh gọn, đầy đủ, khoa học, hoàn thiện bộ máy tổ chức nhân sự, nâng cao năng lực hoạt động kiểm soát tuân thủ, quản trị rủi ro.

Cụ thể các khối kinh doanh của SBS đều có những bước hoàn thiện về chiều sâu để sẵn sàng cho thời kỳ phát triển mới :

- Hợp nhất Mạng Ngân hàng đầu tư và Mạng phân tích thành Khối Ngân hàng đầu tư. Tổ chức lại bộ máy và bổ sung nhân sự cấp cao để đón đầu xu thế phát triển mới của thị trường đó là dịch vụ tư vấn tài chính và M&A;

- Tinh gọn mảng hoạt động môi giới theo hướng đa dạng hóa các dịch vụ để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đặc thù phân khúc của mỗi đối tượng khách hàng;

- Tăng cường hợp tác giữa Mảng Phân tích và Mảng Môi giới để nâng tầm vị thế nhà môi giới chuyên nghiệp;

Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Điều hành:

Với cơ cấu Quản trị - Điều hành - Kiểm soát cùng cơ chế hoạt động thường trực của HĐQT (gồm 6 thành viên) và Ban kiểm soát (3 thành viên) thì công tác giám sát cũng như hỗ trợ hoạt động Ban Điều hành rất sát sao và kịp thời.

Năm 2012, Hội đồng quản trị (HĐQT) có một số điều chỉnh về cách thức hoạt động nhằm duy trì, củng cố và hoàn thiện hơn nữa hoạt động điều hành Công ty. Cơ cấu tổ chức có 3/6 TV HĐQT kiêm nhiệm BDH. Với bối cảnh của SBS trong năm 2012 thì điều này là một thuận lợi đáng kể để Công ty mau chóng hoàn thành công cuộc tái cấu trúc.

HĐQT rất nỗ lực trong các hoạt động của mình nhằm tăng cường hợp tác, trao đổi thông tin giữa các thành viên. Thông qua các buổi họp hội ý hàng tháng giữa HĐQT và Tổng Giám đốc, báo cáo được lập và gửi cho các thành viên HĐQT với nội dung triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội cổ đông, nghị quyết của HĐQT, chỉ đạo của Chủ tịch HĐQT đối với Ban Điều hành và thực hiện giám sát kế hoạch hoạt động của tháng tiếp theo. Qua đó cung cấp những thông tin về sự chỉ đạo hoạt động của Chủ tịch HĐQT, sự điều hành của Ban Điều hành một cách đầy đủ, trung thực và kịp thời cho các thành viên HĐQT để các thành viên HĐQT nắm được hoạt động của Công ty, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để thể hiện sự đánh giá khách quan, trung thực về hoạt động của Công ty, góp

phần nâng cao năng lực cho hoạch định kế hoạch, chiến lược, chính sách phát triển của Công ty.

Trong năm 2012, HĐQT giám sát sát sao đối với các hoạt động kinh doanh cũng như vận hành của Công ty, các Chi nhánh. Ngoài ra, HĐQT cũng có buổi làm việc với Ban Kiểm soát về việc phối hợp hoạt động để tăng cường vai trò chủ động của Ban Kiểm soát khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình. Cụ thể, nhằm nâng cao tính minh bạch trong công tác kiểm soát, HĐQT đã giao quyền quản lý, chỉ đạo và kiểm soát trực tiếp Kiểm toán nội bộ cho Ban kiểm soát.

Hoạt động của các Ban thuộc HĐQT:

Trước tình hình thị trường nhiều biến động, HĐQT đã điều chỉnh cách thức hoạt động của các Ban/Ủy ban/Hội đồng thuộc HĐQT theo hướng linh hoạt, thành lập lại mô hình Ban/Ủy ban/Hội đồng và phân công trách nhiệm công việc cụ thể cho từng thành viên HĐQT, nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm cá nhân và sự đóng góp của tập thể. Đồng thời Quy chế quản trị nội bộ của Công ty cũng cho phép các thành viên HĐQT có thể trực tiếp làm việc với bất kỳ thành viên nào của Công ty để thực hiện nhiệm vụ được phân công và chuẩn bị ý kiến cho cuộc họp. Khi làm việc, thành viên HĐQT có thể chất vấn, trao đổi, yêu cầu cung cấp thông tin, số liệu trên cơ sở tôn trọng quyền điều hành của Ban Điều hành.

Năm 2012, HĐQT đã ban hành 17 Nghị quyết; đồng thời xây dựng, bổ sung, sửa đổi và hoàn thiện Quy chế tổ chức bộ máy để phù hợp với tình hình hoạt động hiện tại của Công ty.

Những thay đổi chủ yếu trong năm

NNăm 2012, Sacombank-SBS tiếp tục xác định hoạt động tập trung vào lĩnh vực chứng khoán và

dịch vụ ngân hàng đầu tư, một mô hình được đánh giá là mô hình hoạt động tương lai của các công ty chứng khoán hàng đầu. Sacombank-SBS hạn chế tối đa hoạt động dịch vụ cung cấp đòn bẩy tài chính cao cho khách hàng, tập trung nguồn thu vào hoạt động dịch vụ, công tác xử lý thu hồi nợ, đặt chỉ tiêu an toàn và ổn định lên hàng đầu trong vận hành.

Sacombank-SBS đã thực hiện nhiều biện pháp đồng bộ để củng cố hoạt động các mảng kinh

doanh, mang đến cho khách hàng những sản phẩm, dịch vụ và giải pháp phù hợp với tình hình thị trường, đồng thời hoàn thiện bộ máy tổ chức nhân sự, tăng cường công tác kiểm soát tuân thủ, quản trị rủi ro.

Trong tình hình kinh tế còn nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty, HĐQT mới cũng đã thực hiện chủ trương tiết giảm kinh phí hoạt động mỗi tháng chỉ còn 100 triệu đồng.

Báo cáo việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Báo cáo tình hình chuyển đổi 800 tỷ đồng TPCĐ

Sau phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2012 ngày 16/6/2012, Ban lãnh đạo Sacombank-SBS đã khẩn trương chỉ đạo triển khai các nội dung của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ), trong đó có nội dung chuyển đổi 800 tỷ đồng TPCĐ. Tuy nhiên, do tình hình thị trường chứng khoán trong năm 2012 có nhiều biến chuyển và diễn biến không thuận lợi đã làm ảnh hưởng đến khả năng thành công của phương án chuyển đổi, nên HĐQT quyết định xin ý kiến cổ đông bằng văn bản để trình bày phương án Tái cấu trúc mới, tuy nhiên, ở thời điểm đó, do ảnh hưởng của nhiều yếu tố khách quan, nên trái chủ (Sacombank) và cũng là cổ đông lớn của SBS chưa thể đồng ý thực hiện các nội dung của Đề án.

Xét thấy, mọi hy vọng giải cứu SBS ra khỏi tình trạng kiểm soát đặc biệt và khôi phục hoạt động; tương lai của toàn thể cán bộ nhân viên của SBS cũng như sự kỳ vọng của các cổ đông, nhà đầu tư, là trông chờ vào việc Trái chủ (Sacombank) thực hiện việc chuyển đổi trái phiếu thành vốn cổ phần; và để giúp SBS vượt qua những khó khăn và tiếp tục tồn tại, Sacombank đã đồng ý chuyển đổi trái phiếu đang sở hữu thành cổ phiếu (chi tiết việc xử lý khoản trái phiếu này được trình bày trong Tờ trình của Đại hội).

Định hướng và kế hoạch năm 2013

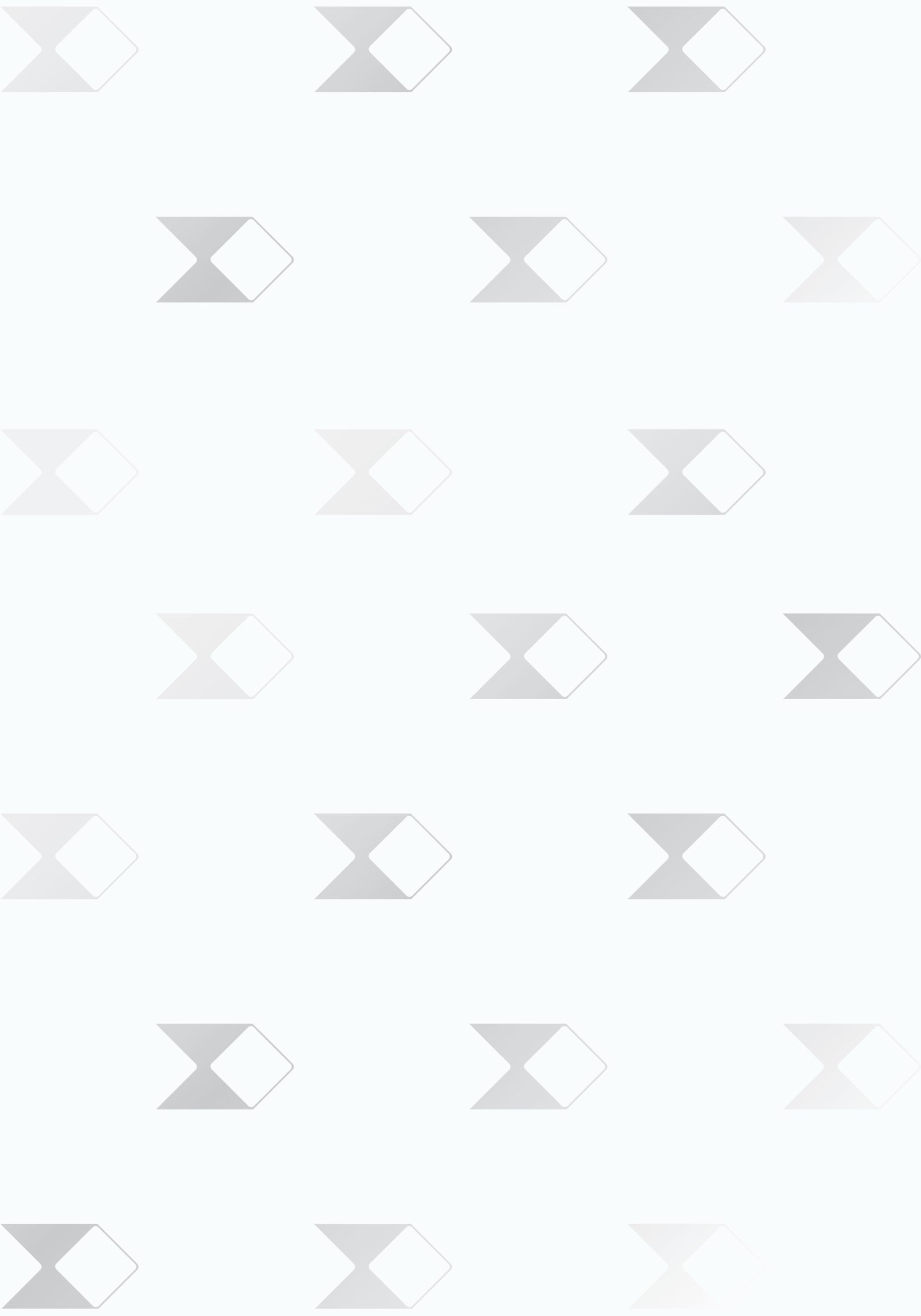
Năm 2013, nền kinh tế nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng tuy còn nhiều khó khăn và thách thức nhưng đồng thời được dự báo tươi sáng hơn thông qua hàng loạt các biện pháp của Chính phủ. Đặc biệt là hoạt động của các công ty chứng khoán chịu sự kiểm soát chặt chẽ từ phía các cơ quan hữu quan, tính cạnh tranh trong ngành ngày càng cao, sự gia nhập ngành của các công ty chứng khoán nước ngoài khi dòng vốn đầu tư từ nước ngoài vào thị trường chứng khoán tăng lên. Những yếu tố này vừa là thách thức vừa là cơ hội cho các công ty chứng khoán nâng cao chất lượng dịch vụ, củng cố và phát triển thế mạnh của mình để có thể cạnh tranh tốt với các đối thủ trong nước và các tổ chức nước ngoài.

Đứng trước những thách thức đó, với thông điệp “Minh bạch - Chuyên nghiệp - Hiệu quả” Sacombank-SBS đã đề ra các định hướng kế hoạch trong năm 2013 như sau:

- Thiết lập bộ máy tổ chức tập trung, tinh gọn, đa năng, hiệu quả với mục tiêu phát huy tối đa vai trò và trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị, bộ phận;
- Tập trung công tác quản lý chi phí trên nguyên tắc tổng chi phí trên doanh số giảm, tỷ lệ lợi nhuận trên nhân viên tăng, thu nhập thực tế của cán bộ nhân viên được cải thiện, tạo điều kiện thu hút được những nhân sự tốt nhất của thị trường;

- Tái cấu trúc cơ cấu sản phẩm, nguồn vốn theo định hướng an toàn, hiệu quả trong dài hạn;
- Nhanh chóng hoàn tất việc chấm dứt hoạt động công ty SBS tại Cambodia ngay trong Quý I/2013;
- Hoàn tất công tác thanh toán toàn bộ danh mục đầu tư tự doanh, đẩy mạnh công tác thu hồi nợ. Với mục đích thu hồi vốn, trả hết các khoản nợ bên ngoài, chuẩn bị nguồn tiền mặt (mục tiêu duy trì trên 200 tỷ đồng tiền mặt) sẵn có cho SBS, tạo điều kiện để Công ty bắt đầu hoạt động có lãi từ Quý 1/2013, và sở hữu một bảng cân đối tài sản lành mạnh, đẩy đủ tiềm lực đưa SBS vượt qua mọi thử thách trong trường hợp nền kinh tế Việt Nam tiếp tục khó khăn trong thời gian dài.
- Từng bước hoàn thiện hệ thống văn bản, quy trình, quy chế, nhằm tăng cường tính minh bạch, tính quản lý rủi ro, tính thông suốt và hiệu quả trong quản trị điều hành.

Trước những dự đoán bối cảnh kinh tế chung, Sacombank-SBS kiên trì với quan điểm thận trọng và bảo vệ tối đa quyền lợi nhà đầu tư và cổ đông. Đồng thời SBS tin tưởng vào thành công cho việc đầu tư vào tương lai và tiếp tục thực hiện sứ mệnh kết nối vốn và cơ hội đầu tư, trung thành với sứ mệnh của nhà tư vấn, nhà tạo lập thị trường.



Quản trị công ty

- 36 Hội đồng quản trị
- 38 Ban kiểm soát
- 38 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban giám đốc và Ban kiểm soát





Hội đồng quản trị

1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Thành viên HĐQT	Chức vụ
Ông KIỀU HỮU DŨNG	Chủ tịch HĐQT Sacombank-SBS Cử nhân Quan hệ Quốc tế, Học viện Quan hệ Quốc tế Thạc sĩ Tài chính Phát triển, Đại học London
Ông PHẠM NHẬT VINH	Phó Chủ tịch Sacombank-SBS Cử nhân Luật Thương mại, Đại học Luật Tp. HCM
Ông MẠC HỮU DANH	Thành viên HĐQT Sacombank-SBS Cử nhân Tài chính Ngân hàng, Đại học Ngân hàng Tp. HCM Thạc sĩ quản trị kinh doanh, United Business Institutes, Bỉ
Ông HOÀNG MẠNH TIẾN	Thành viên HĐQT Sacombank-SBS Cử nhân Luật, Đại học Tổng hợp Tp. HCM
Bà NGUYỄN HẢI TÂM	Thành viên HĐQT Sacombank-SBS Cử nhân Kế toán - Kiểm toán, Đại học Kinh tế Tp. HCM

2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

• Hội đồng xử lý nợ:

Ông Kiều Hữu Dũng <i>Chủ tịch HĐQT</i>	Chủ tịch Hội đồng
Ông Phạm Nhật Vinh <i>Phó Chủ tịch HĐQT</i>	Phó Chủ tịch Hội đồng
Ông Hoàng Mạnh Tiến <i>Phó Tổng Giám Đốc</i>	Phó Ban
Ông Hứa Ngọc Nghĩa <i>Trưởng ban Kiểm soát</i>	Thành viên
Ông Phạm Quang Thành <i>Quyền Phó Chủ tịch HĐQT</i>	Thành viên
Ông Trương Thế Việt <i>PP XLN Sacombank</i>	Trợ lý Chủ tịch
Ông Võ Văn Hoàng <i>Chuyên viên</i>	Thư ký

• Hội đồng thanh lý tài sản

Ông Hoàng Mạnh Tiến <i>Thành viên HĐQT kiêm PTGD</i>	Chủ tịch Hội đồng
Ông Hứa Ngọc Nghĩa <i>Trưởng ban Kiểm soát</i>	Thành viên
Bà Huỳnh Phương Thảo <i>Trưởng phòng HCNS</i>	Thành viên
Ông Trương Hoàng Dũng <i>Trưởng phòng kế toán</i>	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Nga <i>Trợ lý Tổng Giám Đốc</i>	Thành viên
Ông Đỗ Thanh Sơn <i>Phó phòng HCNS</i>	Thư ký

• **Hội đồng xử lý tổn thất**

Ông Phạm Nhật Vinh <i>Phó Chủ Tịch HĐQT</i>	Chủ tịch Hội đồng
Ông Hứa Ngọc Nghĩa <i>Trưởng ban Kiểm soát</i>	Thành viên
Ông Võ Duy Đạo <i>Tổng Giám Đốc</i>	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Nga <i>Trợ lý Tổng Giám Đốc</i>	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Nguyên Vũ <i>Phó chánh VP HĐQT</i>	Thành viên
Ông Đỗ Thanh Sơn <i>Phó phòng HCNS</i>	Thư ký

• **Ban lập quy**

Ông Phạm Nhật Vinh <i>Phó Chủ Tịch HĐQT</i>	Trưởng Ban
Ông Võ Duy Đạo <i>Tổng Giám Đốc</i>	Phó Ban
Trưởng Phòng nghiệp vụ HS, <i>Trưởng các đơn vị</i>	Thành viên

3. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Các cuộc họp của HĐQT trong năm 2012

• **Từ 01/01/2012 đến 16/6/2012**

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ông Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch	06	100 %	
2	Ông Đinh Hoài Châu	Phó CT thường trực	05	83 %	Đi công tác
3	Ông Mạc Hữu Danh	Phó CT thường trực	06	100 %	
4	Ông Trần Thanh Hải	Thành viên	00	0 %	Từ nhiệm
5	Bà Nguyễn Thị Bình	TV thường trực	03	50 %	Đi công tác, từ nhiệm



- Các cuộc họp của HĐQT từ 16/6/2012 đến ngày 31/12/2012:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ông Kiều Hữu Dũng	Chủ tịch	10	100 %	
2	Ông Phạm Nhật Vinh	Phó Chủ tịch	10	100 %	
3	Ông Võ Duy Đạo	Phó CT kiêm TGD	10	100 %	
4	Ông Mạc Hữu Danh	TV HĐQT kiêm PTGD	10	100 %	
5	Ông Hoàng Mạnh Tiến	TV HĐQT kiêm PTGD	10	100 %	
6	Bà Nguyễn Hải Tâm	TV HĐQT	09	90%	Đi công tác

Ban Kiểm soát

1. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

- Ông HỨA NGỌC NGHĨA

Trưởng ban kiểm soát Sacombank -SBS

Cử nhân Kế toán - Kiểm toán, Đại học Kinh Tế Tp. HCM

- Ông ĐẶNG HUỲNH ƯC MI

Thành viên, Ban kiểm soát Sacombank-SBS

Cử nhân Quản trị kinh doanh và tài chính, Đại học Auckland, New Zealand

- Ông NGUYỄN NHẬT HẢI

Chuyên viên cao cấp, Ban kiểm soát Sacombank-SBS

Cử nhân Kế toán-Kiểm toán, Đại học Kinh tế Tp. HCM

2. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Với ba bộ phận hoạt động độc lập (HĐQT, BKS và Ban điều hành) cùng cơ chế hoạt động thường trực của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, việc giám sát của HĐQT đối với hoạt động của Ban Điều hành rất sát sao, kịp thời, hỗ trợ tích cực cho Ban Điều hành trong hoạt động của công ty.

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Từ tháng 01/2012 đến tháng 06/2012 thù lao và lương của Hội đồng quản trị và ban kiểm soát là 1,232,000,000 VNĐ.

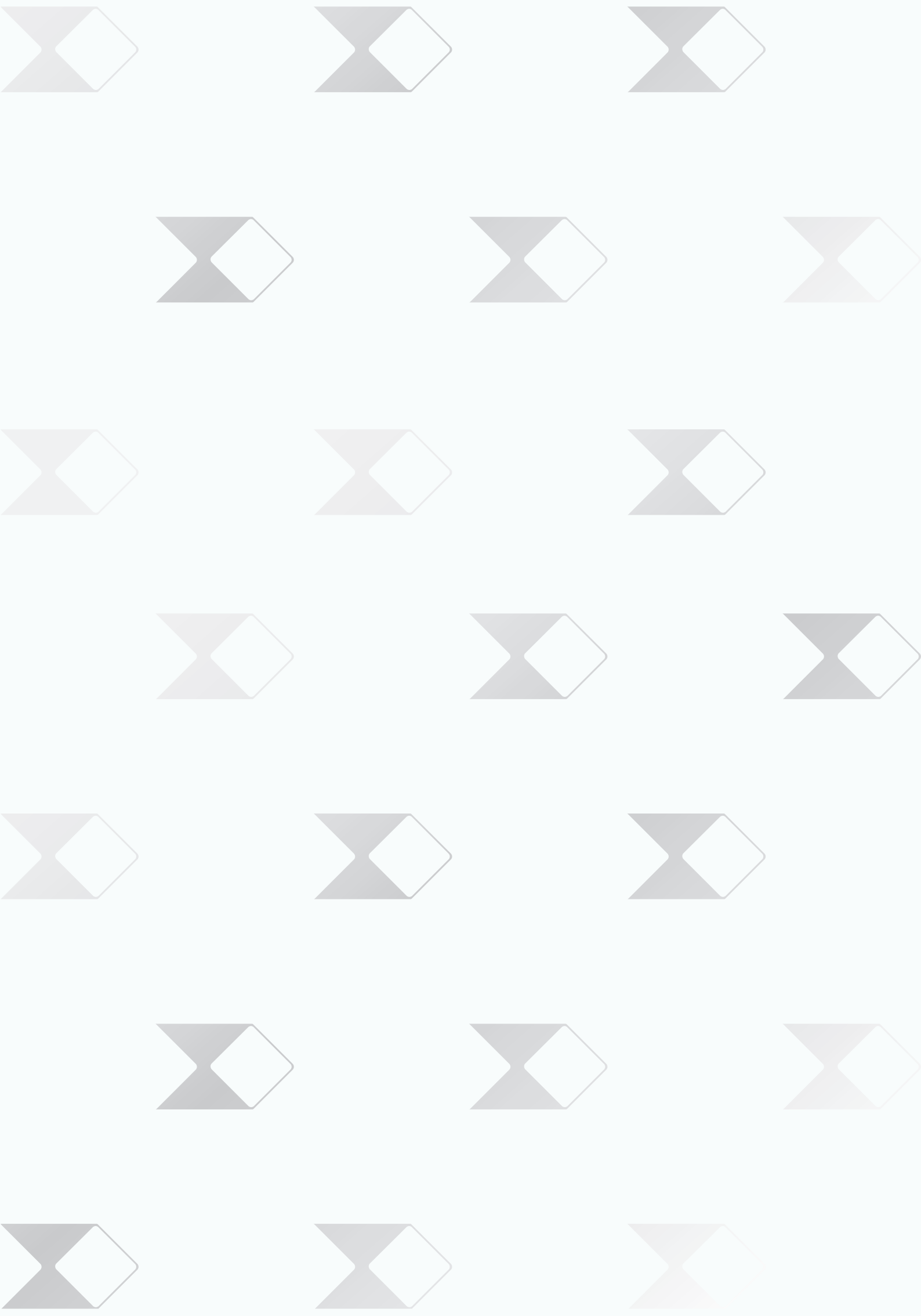
Từ tháng 07/2012 đến tháng 12/2012 Hội đồng quản trị và ban kiểm soát không nhận bất cứ thù lao nào.

Chi phí cho Hội đồng quản trị là 100.000.000 VNĐ/ tháng (tính từ tháng 07/2013)

2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Trong năm 2012, giao dịch cổ đông nội bộ/ cổ đông lớn và người liên quan như sau:

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ/ cổ đông lớn	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	
01	Nguyễn Hồ Nam		446.380	0.35	0		Bán
02	Đinh Hoài Châu		204.913	0.16	3		Bán
03	Mạc Hữu Danh		244.000	0.19	0		Bán
04	Nguyễn Thanh Hùng		207.000	0.16	0		Bán
05	Hoàng Thị Minh Châu		17.400	0.01	0		Bán



Báo cáo tài chính

44 - 45	Thông tin chung
46 - 47	Báo cáo của Hội đồng quản trị
48 - 49	Báo cáo kiểm toán độc lập
50 - 52	Bảng cân đối kế toán hợp nhất
53 - 53	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
54 - 55	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
56 - 56	Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất
57 - 103	Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN: **Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

**Báo cáo của Hội đồng Quản Trị và
các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và
cho năm tài chính kết thúc cùng ngày



THÔNG TIN CHUNG**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 25 tháng 9 năm 2006, và Giấy phép hoạt động kinh doanh số 17/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 9 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký

kinh doanh điều chỉnh số

Ngày

Nội dung thay đổi

109/UBCK-GPHĐKD	28/01/2010	Thành lập và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương tín và tăng vốn điều lệ lên 1.100.000.000.000
345/UBCK-GP	20/08/2010	Tăng vốn điều lệ lên 1.128.500.000.000 đồng
17/GPĐC-UBCK	10/03/2011	Tăng vốn điều lệ lên 1.266.600.000.000 đồng
99/GPĐC-UBCK	09/07/2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và một (1) chi nhánh tại Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có hai (2) công ty con là Công ty Chứng khoán Sài Gòn Thương Tín Campuchia (Công ty sở hữu 99,96%) có trụ sở tại Vương quốc Campuchia và Công ty Đại chứng Chứng khoán Lanexang (Công ty sở hữu 50,50%) có trụ sở tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên

Chức vụ

Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm

Kiểu Hữu Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012
Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012
Phạm Nhật Vinh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012
Võ Duy Đạo	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012
Đinh Hoài Châu	Phó Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012
Mạc Hữu Danh	Phó Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012
Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012
Nguyễn Hải Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012
Nguyễn Thị Bình	Thành viên	Từ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012
Trần Thanh Hải	Thành viên	Từ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Hứa Ngọc Nghĩa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012
Hoàng Khánh Sinh	Trưởng ban	Từ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012
Nguyễn Nhật Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012
Đặng Huỳnh Ước My	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2010
Trần Thị Mai Hương	Thành viên	Từ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Võ Duy Đạo	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2012
Nguyễn Thanh Hùng	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012
Mạc Hữu Danh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2012
Hoàng Mạnh Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2012
Nguyễn Thị Bình	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2012
Phạm Quang Thành	Quyền Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 8 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Kiều Hữu Dũng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

VỐN ĐIỀU LỆ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty là 1.266.600.000.000 đồng.

NHÂN VIÊN

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 155 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 261 người).

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (“Công ty”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính của Nhóm Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Các báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Ông Kiều Hữu Dũng
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 25 tháng 1 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được trình bày từ trang 6 đến trang 57, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác và công ty này đã phát hành báo cáo kiểm toán chấp nhận toàn phần về các báo cáo tài chính hợp nhất trên vào ngày 30 tháng 3 năm 2012.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến các vấn đề sau:

1. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, vốn chủ sở hữu của Nhóm Công ty bị âm 251 tỷ đồng do Nhóm Công ty phát sinh lỗ lũy kế là 1.768 tỷ đồng. Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 0,57% tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

và không đáp ứng yêu cầu theo quy định của Thông tư số 226/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2010 quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Ngoài ra, Công ty vẫn chưa thanh toán được cho trái chủ khoản nợ gốc trái phiếu đến hạn trị giá 130 tỷ đồng như đã được trình bày tại *Thuyết minh số 14 - Vay và nợ ngắn hạn*, khoản phải trả bị quá hạn liên quan đến các hợp đồng mua các cổ phiếu chưa niêm yết trị giá 59 tỷ đồng như đã được trình bày tại *Thuyết minh số 15 - Phải trả người bán* và các khoản phải trả hợp đồng môi giới mua chứng khoán đã quá hạn thanh toán trị giá 70 tỷ đồng như đã được trình bày tại *Thuyết minh số 18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác* cho đến ngày lập các báo cáo tài chính này. Các vấn đề này gây ra mối nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong một tương lai gần.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nhận biết được vấn đề trên nên đã lập kế hoạch tái cấu trúc toàn diện về vốn, tổ chức và hoạt động kinh doanh. Công ty dự kiến sẽ tổ chức Đại hội Cổ đông trong tháng 2 năm 2013 để xin ý kiến chấp thuận về kế hoạch tái cấu trúc đề xuất, và sẽ trình các cơ quan chức năng phê duyệt. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng kế hoạch tái cấu trúc của Công ty sẽ được chấp thuận để Công ty có thể tiếp tục hoạt động kinh doanh và thực hiện các nghĩa vụ thanh toán của Công ty trong thời gian tới. Vì vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

2. Như được trình bày tại *Thuyết minh số 6.3 - Chi tiết các khoản đầu tư tài chính bị giảm giá*, trong danh mục đầu tư chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã nắm giữ 12.266.375 cổ phiếu SBS trị giá 301 tỷ đồng. Các cổ phiếu này được Công ty mua gián tiếp thông qua vốn ủy thác cho một số đối tác khác để thực hiện kinh doanh chứng khoán. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Công ty không phân loại các cổ phiếu này là cổ phiếu quỹ trên các báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 vì cho rằng các cổ phiếu này được mua gián tiếp và đã được thanh lý toàn bộ trong tháng 3 năm 2012. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty không còn nắm giữ bất kỳ cổ phiếu nào của SBS.

3. Trong năm, Công ty đã phát hiện các sai sót về hạch toán các khoản đầu tư chứng khoán, dự phòng đầu tư chứng khoán, các khoản phải thu liên quan đến hoạt động ủy thác đầu tư, kinh doanh chứng khoán, hợp tác đầu tư, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các khoản khác trong các năm trước nên đã thực hiện các bút toán điều chỉnh cần thiết đối với số dư đầu kỳ của các khoản mục tương ứng trên các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Thuyết minh về các sai sót và ảnh hưởng được trình bày tại *Thuyết minh số 30 - Số liệu trình bày lại*.



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0761/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
Ngày 25 tháng 1 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

B01-CTCK

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.054.338.955.090	2.286.417.030.670
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	209.382.318.433	443.465.219.860
111	1. Tiền		191.382.318.433	443.465.219.860
112	2. Các khoản tương đương tiền		18.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6.1	643.086.994.223	349.197.921.044
121	1. Đầu tư ngắn hạn		664.764.664.268	869.996.868.339
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(21.677.670.045)	(520.798.947.295)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	197.106.938.567	1.470.976.839.824
131	1. Phải thu của khách hàng		4.292.010.831	410.823.306
132	2. Trả trước cho người bán		5.795.996.016	16.016.908.503
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		36.954.258.112	26.523.515.596
138	5. Các khoản phải thu khác		651.803.172.057	2.261.329.185.569
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	7.2	(501.738.498.449)	(833.303.593.150)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.762.703.867	22.777.049.942
152	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.213.374.053	2.607.067.121
154	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.922.234	-
158	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		38.304.939	18.021.705.551
159	3. Tài sản ngắn hạn khác	8	1.505.102.641	2.148.277.270
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		244.491.898.066	462.059.160.500
220	I. Tài sản cố định		55.217.553.867	243.890.682.774
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	27.685.941.894	148.498.319.016
222	<i>Nguyên giá</i>		73.171.821.796	200.813.250.281
223	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(45.485.879.902)	(52.314.931.265)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	2.123.548.045	5.709.948.082
225	<i>Nguyên giá</i>		3.027.956.346	8.414.109.086
226	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(904.408.301)	(2.704.161.004)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	24.553.950.578	88.712.649.182
228	<i>Nguyên giá</i>		48.941.370.795	106.317.327.723
229	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(24.387.420.217)	(17.604.678.541)
230	4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang		854.113.350	969.766.494
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6.2	164.396.356.845	192.116.551.064
253	1. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn		237.136.463.805	361.875.606.264
254	<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>		237.136.463.805	361.875.606.264
258	2. Đầu tư dài hạn khác		145.431.600.000	27.431.600.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(218.171.706.960)	(197.190.655.200)
260	III. Tài sản dài hạn khác		24.877.987.354	26.051.926.662
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		151.779.833	2.693.121.157
263	2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	12	11.220.998.718	9.015.143.680
268	3. Tài sản dài hạn khác	13	13.505.208.803	14.343.661.825
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.298.830.853.156	2.748.476.191.170

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

B01-CTCK

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
300	A - NỢ PHẢI TRẢ		1.424.214.848.064	2.737.322.983.919
310	I. Nợ ngắn hạn		622.286.551.964	2.731.133.481.812
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	139.000.000.000	844.822.222.222
312	2. Phải trả người bán	15	60.653.286.935	60.737.464.962
313	3. Người mua trả tiền trước		635.105.000	4.070.000.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.848.572.004	2.125.123.303
315	5. Phải trả người lao động		-	1.059.413.016
316	6. Chi phí phải trả	17	115.370.988.950	16.604.710.069
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	87.106.500.690	1.431.414.145.552
320	9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	19	185.412.922.817	346.533.311.454
321	10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		2.361.085.336	2.973.888.079
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		16.798.090.232	20.793.203.155
329	12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	13.100.000.000	-
330	II. Nợ dài hạn		801.928.296.100	6.189.502.107
333	1. Phải trả dài hạn khác		-	594.215.825
334	2. Vay và nợ dài hạn	21	801.136.123.803	3.641.615.202
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		792.172.297	1.953.671.080
400	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU		(251.097.467.677)	(117.058.406.401)
410	I. Vốn chủ sở hữu		(251.097.467.677)	(117.058.406.401)
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.266.600.000.000	1.266.600.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		140.300.000.000	140.300.000.000
416	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		666.905.312	(450.649.276)
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.006.041.610	4.006.041.610
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		55.523.179.467	55.523.179.467
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		49.563.234.852	49.563.234.852
420	6. Lỗ lũy kế		(1.767.756.828.918)	(1.632.600.213.054)
500	C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		131,312,256,730	(226,633,074)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.298.830.853.156	2.748.476.191.170

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

B01-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
006	2. Chứng khoán lưu ký	-	-
	Trong đó:	-	-
007	2.1. Chứng khoán giao dịch	-	-
008	2.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
009	2.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	36,665	278,864
010	2.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	21,220,251,265	7,858,018,608
012	2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	9,147,256,720,000	9,059,797,470,000
014	2.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	-	-
015	2.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	6,950,528,050,000	6,035,235,000,000
017	2.3. Chứng khoán cầm cố	11,124,010,000	226,291,480,000
019	2.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	5,971,283,830,000	5,495,060,010,000
027	2.5. Chứng khoán chờ thanh toán	968,120,210,000	313,883,510,000
029	2.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	171,474,670,000	299,591,960,000
030	2.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	-
037	2.7. Chứng khoán chờ giao dịch	171,474,670,000	299,591,960,000
038	2.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	1,842,846,520,000	889,255,520,000
039	2.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	-	-
040	2.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	1,842,846,520,000	889,255,520,000
042	2.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
044	2.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	105,219,740,000	177,269,000,000
082	3. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	-	26,904,000,000
083	4. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty	76,634,740,000	150,290,700,000

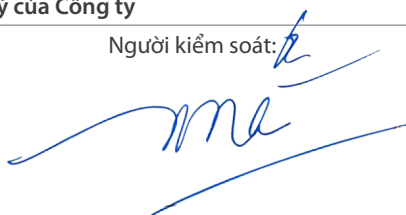
Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Ông Hoàng Anh Tiến
Kế toán Tổng hợp



Bà Trần Thị Thu Nga
Kế toán Trưởng



Ông Võ Duy Đạo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 1 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

B02-CTCK

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
01	1. Doanh thu		228.247.170.188	943.417.679.764
	Trong đó:			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		24.325.324.556	40.192.123.879
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		101.031.244.072	417.893.695.121
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-	7.360.804.392
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		-	1.801.846
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		984.545.455	36.836.754.431
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		3.557.148.431	3.461.557.897
01.9	- Doanh thu khác	23	98.348.907.674	437.670.942.198
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(417.119)	(46.021.166)
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		228.246.753.069	943.371.658.598
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	24	(319.304.661.552)	(1.722.629.925.397)
20	5. Lỗ gộp của hoạt động kinh doanh		(91.057.908.483)	(779.258.266.799)
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(317.200.136.471)	(864.003.237.968)
30	7. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(408.258.044.954)	(1.643.261.504.767)
31	8. Thu nhập khác	26	533.004.026.021	15.838.894.673
32	9. Chi phí khác	27	(173.182.225.903)	(14.277.829.972)
40	10. Lợi nhuận khác		359.821.800.118	1.561.064.701
41	11. Lỗ từ công ty liên kết		-	(756.255.435)
50	12. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(48.436.244.836)	(1.642.456.695.501)
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(89.218.511.911)	(495.296.862)
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.3	-	(9.375.980.415)
60	15. Lỗ sau thuế TNDN		(137.654.756.747)	(1.652.327.972.778)
	Phân bổ cho:			
61	15.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số		(2.498.140.883)	2.461.847.228
62	15.2. Lỗ thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		(135.156.615.864)	(1.654.789.820.006)
70	16. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	29.3	(1.068)	(13.071)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

B03-CTCK

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(48.436.244.836)	(1.642.456.695.501)
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	- Khấu hao tài sản cố định	24, 25	20.793.734.904	21.709.429.535
03	- Các khoản dự phòng	24, 25	(246.203.559.866)	1.348.781.830.938
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(374.268.005.900)	(373.744.330.348)
06	- Chi phí lãi vay	24	105.666.222.796	786.951.871.517
08	3. (Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(542.447.852.902)	141.242.106.141
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(499.229.109.818)	347.020.393.876
11	- Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		-	33.391.377.037
12	- Giảm chi phí trả trước		(464.774.915.625)	(61.082.254.642)
13	- Tiền lãi vay đã trả		1.328.727.460	9.577.213.334
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.1	(71.744.350.575)	(914.387.684.665)
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(81.514.249.531)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(1.662.361.597.324)	(484.731.952.767)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			(6.066.511.184)	(47.493.055.149)
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(2.014.788.156)	(25.778.326.679)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	9,11	3.054.665.670	1.981.834.833
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.551.809.730.665)	(24.903.576.885.473)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.257.889.272.677	29.409.637.685.059
25	5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	(64.274.293.449)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	22.353.373.002
27	7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		36.356.805.952	485.409.937.757
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.743.476.225.478	4.925.753.325.050
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	88.369.319.035
33	2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.042.307.961.818	14.733.834.893.621
34	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.355.000.000.000)	(19.443.170.434.687)
35	4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(2.505.491.399)	(3.094.927.114)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(75.075.725.126)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(315.197.529.581)	(4.699.136.874.271)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(234.082.901.427)	(258.115.501.988)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		443.465.219.860	701.580.721.848
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	209.382.318.433	443.465.219.860

Giao dịch phi tiền tệ

Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng tòa nhà trụ sở chính và một số cổ phiếu đầu tư dài hạn cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với giá trị chuyển nhượng lần lượt là 516.883.909.091 đồng và 57.789.000.000 đồng. Các khoản tiền này đã được căn trừ với khoản nợ vay của Công ty với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín.

Người lập:



Ông Hoàng Anh Tiến
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:



Bà Trần Thị Thu Nga
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Võ Duy Đạo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 1 năm 2013

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

B05-CTCK

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm				Số tăng/giảm trong năm				Số dư cuối năm	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2012 (trình bày lại)		Ngày 1 tháng 1 năm 2011 (trình bày lại)		Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 (trình bày lại)
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.1	1.266.600.000.000		1.266.600.000.000		-	-	-	-	1.266.600.000.000	1.266.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		140.300.000.000		140.300.000.000		-	-	-	-	140.300.000.000	140.300.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(450.649.276)		(110.832.117)		1.117.554.588		-	(339.817.159)	666.905.312	(450.649.276)
3. Quỹ đầu tư phát triển		4.006.041.610		5.446.041.610		-	-	-	(1.440.000.000)	4.006.041.610	4.006.041.610
4. Quỹ dự phòng tài chính		55.523.179.467		55.523.179.467		-	-	-	-	55.523.179.467	55.523.179.467
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		49.563.234.852		48.447.973.843		-	-	2.024.978.619	(909.717.610)	49.563.234.852	49.563.234.852
6. Lợi nhuận chưa phân phối/ (lỗ lũy kế)		(1.632.600.213.054)		109.232.753.855		-	(135.156.615.864)	-	(1.741.832.966.909)	(1.767.756.828.918)	(1.632.600.213.054)
Tổng Cộng		(117.058.406.401)		1.625.439.116.658		1.117.554.588	(135.156.615.864)	2.024.978.619	(1.744.522.501.678)	(251.097.467.677)	(117.058.406.401)

Người lập:

Người kiểm soát:

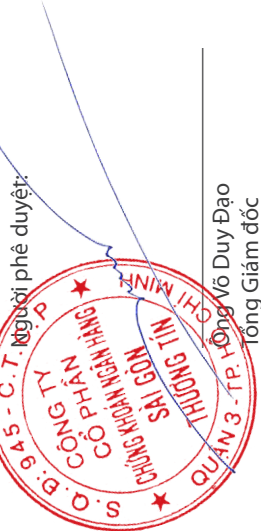
Người phê duyệt:



Ông Hoàng Anh Tiến
Kế toán Tổng hợp



Bà Trần Thị Thu Nga
Kế toán Trưởng



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 1 năm 2013

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B09-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 25 tháng 9 năm 2006, và Giấy phép hoạt động kinh doanh số 17/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 9 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

*Giấy chứng nhận đăng ký
kinh doanh điều chỉnh số*

Ngày

Nội dung thay đổi

109/UBCK-GPHĐKD	28/01/2010	Thành lập và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương tín và tăng vốn điều lệ lên 1.100.000.000.000
345/UBCK-GP	20/08/2010	Tăng vốn điều lệ lên 1.128.500.000.000 đồng
17/GPĐC-UBCK	10/03/2011	Tăng vốn điều lệ lên 1.266.600.000.000 đồng
99/GPĐC-UBCK	09/07/2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và một (1) chi nhánh tại Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty con

Thông tin về các công ty con trong năm 2012 như sau:

- Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 323/BKH-ĐTRNN của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 1 tháng 3 năm 2010, Công ty được phép đầu tư trong vòng 50 năm vào Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia có trụ sở chính tại số 60 Preah Norodom Blvd, Sangkat Chey Chummeas, Khan Daun Penh, Phnom Penh, Vương quốc Campuchia. Tổng vốn đầu tư đăng ký của công ty con này là 7.000.000 Đô la Mỹ.

Theo Giấy phép số 0704 PcrNor.ChorBorPor của Bộ Thương Mại Campuchia cấp ngày 10 tháng 2 năm 2010, hoạt động chính của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia là tự doanh, môi giới và tư vấn đầu tư, thời hạn hoạt động là 99 năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã góp 3.798.600 Đô la Mỹ, chiếm 99,96% vốn điều lệ của công ty con.

- Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 413/BKH-ĐTRNN của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 18 tháng 1 năm 2011, Công ty được phép đầu tư trong vòng 50 năm vào Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang có trụ sở chính tại tầng 5, LSX Building, Ban Phonethanh Neua, Quận Sisattanak Thủ đô Viên Chăn, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Tổng vốn đầu tư đăng ký của công ty con này là 100.000.000.000 Kip Lào (LAK).

Theo Giấy phép số 001/UBCKL của Ủy ban Quản lý chứng khoán và thị trường chứng khoán nước CHDCND Lào cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010, hoạt động chính của công ty con này là bảo lãnh, phát hành, tự doanh chứng khoán, môi giới và tư vấn tài chính, hiệu lực trong suốt thời gian hoạt động của công ty là 20 năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã góp 50.500.000.000 LAK, chiếm tỷ lệ 50,5% vốn điều lệ của công ty con.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Kiểu Hữu Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012
Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012
Phạm Nhật Vinh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012
Võ Duy Đạo	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012
Đinh Hoài Châu	Phó Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012
Mạc Hữu Danh	Phó Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012
Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012
Nguyễn Hải Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012
Nguyễn Thị Bình	Thành viên	Từ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012
Trần Thanh Hải	Thành viên	Từ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Hứa Ngọc Nghĩa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012
Hoàng Khánh Sinh	Trưởng ban	Từ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012
Nguyễn Nhật Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012
Đặng Huỳnh Ước My	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2010
Trần Thị Mai Hương	Thành viên	Từ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Võ Duy Đạo	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2012
Nguyễn Thanh Hùng	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012
Mạc Hữu Danh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2012
Hoàng Mạnh Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2012
Nguyễn Thị Bình	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2012
Phạm Quang Thành	Quyền Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 8 năm 2012

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Kiều Hữu Dũng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Vốn Điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty là 1.266.600.000.000 đồng.

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 155 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 261 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hoặc “VNĐ”) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Nhóm Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Công ty có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và nhận thấy các vấn đề sau đây:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, vốn chủ sở hữu của Nhóm Công ty bị âm 251 tỷ đồng do Công ty phát sinh lỗ lũy kế là 1.768 tỷ đồng. Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 0,57% tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và không đáp ứng yêu cầu theo quy định của Thông tư số 226/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2010 quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Ngoài ra, Công ty vẫn chưa thanh toán được cho trái chủ khoản nợ gốc trái phiếu đến hạn trị giá 130 tỷ đồng như đã được trình bày tại Thuyết minh số 14 - Vay và nợ ngắn hạn, khoản phải trả bị quá hạn liên quan đến các hợp đồng mua các cổ phiếu chưa niêm yết trị giá 59 tỷ đồng như đã được trình bày tại Thuyết minh số 15 - Phải trả người bán và các khoản phải trả hợp đồng môi giới mua chứng khoán đã quá hạn thanh toán trị giá 70 tỷ đồng như đã được trình bày tại Thuyết minh số 18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác cho đến ngày lập các báo cáo tài chính này.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nhận biết được vấn đề này nên đã lập kế hoạch tái cấu trúc toàn diện về vốn, tổ chức và hoạt động kinh doanh. Trong đó, tái cấu trúc nguồn vốn là giải pháp cấp bách cần thực hiện nhằm đảm bảo hai mục tiêu:

- Khôi phục vốn điều lệ ở mức cao hơn vốn pháp định cần thiết; và
- Đảm bảo chỉ tiêu vốn khả dụng theo quy định hiện hành.

Nội dung cơ bản của kế hoạch tái cấu trúc nguồn vốn dự kiến như sau:

- (1) chuyển đổi một phần trái phiếu chuyển đổi phát hành thành vốn cổ phần dựa trên cơ sở thỏa thuận với trái chủ;
- (2) thực hiện chuyển đổi cổ phiếu theo một tỷ lệ thích hợp, dùng vốn tự có để xóa lỗ lũy kế; và
- (3) thực hiện phát hành cổ phiếu mới nhằm tăng vốn điều lệ để đáp ứng yêu cầu về tỷ lệ vốn khả dụng.

Công ty dự kiến sẽ tổ chức Đại hội Cổ đông trong tháng 2 năm 2013 để xin ý kiến chấp thuận về kế hoạch tái cấu trúc đề xuất, và sẽ trình các cơ quan chức năng phê duyệt sau đó.

Bên cạnh việc thực hiện các giải pháp tái cấu trúc nguồn vốn, SBS sẽ thực hiện các giải pháp tái cấu trúc về tổ chức, vận hành và định hướng lại hoạt động kinh doanh nhằm đạt được các mục tiêu đã đề ra. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng kế hoạch tái cấu trúc của Công ty sẽ được chấp thuận để Công ty có thể tiếp tục hoạt động kinh doanh và thực hiện các nghĩa vụ thanh toán của Công ty trong thời gian tới. Vì vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

3.2 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Nhóm Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Ngoài ra, Công ty còn thực hiện đánh giá mức độ rủi ro và xác định mức dự phòng của các khoản phải thu thông qua đánh giá tình hình tài chính và khả năng trả nợ của đối tượng phải thu.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 5 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 15 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	6 năm
Phần mềm tin học	3 - 6 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 6 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định thì không trích khấu hao.

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ trên một (1) đến năm (5) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí cải tạo văn phòng và
- Chi phí vật dụng văn phòng.

3.9 Đầu tư chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Nhóm Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.9.1 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các chứng khoán thương mại. Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán

để kiểm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Chi phí hoạt động kinh doanh”.

3.9.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

3.9.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

3.10 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

3.10.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào “Chi phí hoạt động kinh doanh” trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình

quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo trên thị trường, Công ty sử dụng các phương pháp định giá, tham khảo các nguồn thông tin tin cậy trên thị trường và giá trị sổ sách của đơn vị được đầu tư để xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này. Dự phòng trích lập được tính bằng chênh lệch thấp hơn giữa giá trị hợp lý xác định theo phương pháp định giá và giá gốc của chứng khoán.

Nếu không thể xác định được giá trị hợp lý của chứng khoán từ các phương pháp định giá và nguồn thông tin nêu trên thì khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

3.10.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Nhóm Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

3.11 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo lãi suất trên hợp đồng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch

giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Nhóm Công ty thực nhận.

Dự phòng rủi ro được ước tính dựa trên chênh lệch giữa giá trị giải ngân và giá trị thị trường của các tài sản trong hợp đồng mua lại và bán lại tại thời điểm cuối năm tài chính.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Lợi ích của nhân viên

3.13.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Tại Việt Nam, nhân viên của Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, công ty còn không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Tại Lào, nhân viên khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm xã hội trực thuộc Bộ Lao động và Phúc lợi xã hội. Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng mức 5% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, công ty không có thêm nghĩa vụ nào khác.

3.13.2 Trợ cấp thôi việc

Tại Việt Nam, trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân của giai đoạn sáu tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo Luật Lao động của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên thôi việc bởi một trong các lý do sau:

- nhân viên không đủ trình độ để đáp ứng các yêu cầu của công việc;

- nhân viên không đủ sức khỏe để tiếp tục làm việc; hoặc
- công ty nhận thấy cần phải giảm số lượng nhân viên để cải tiến tổ chức cơ cấu.

Khoản trợ cấp này sẽ bằng 10% một tháng lương cơ bản cho mỗi tháng làm việc đối với nhân viên làm việc tại công ty dưới 3 năm và 15% đối với nhân viên đã làm việc tại công ty trên 3 năm. Hiện tại Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang chưa có kế hoạch cụ thể đối với việc cắt giảm nhân sự, do đó, chi phí trợ cấp thôi việc hiện đang được ghi nhận trên cơ sở thực chi.

Tại Campuchia, nhân viên được hưởng trợ cấp thôi việc là nửa tháng cho mỗi 12 tháng làm việc tại Công ty Chứng khoán Sài Gòn Thương Tín Campuchia. Mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày thôi việc bằng một nửa mức lương bình quân của giai đoạn sáu tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động.

3.13.3 Trợ cấp thất nghiệp

Tại Việt Nam, theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả của cơ sở ở nước ngoài được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong năm. Tất cả các khoản chênh lệch hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần vốn chủ sở hữu cho đến khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều

kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận. Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

3.16 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại

trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo

đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

3.18 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

Do chưa có quy định cụ thể về việc trích lập các quỹ bắt buộc cho các công ty chứng khoán tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia nên các công ty con không trích lập các quỹ này cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VNĐ

	Cuối năm	Đầu năm (trình bày lại)
Tiền mặt	822.327.111	919.637.350
Tiền gửi không kỳ hạn	41.001.481.388	242.398.407.079
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	18.000.000.000	-
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	149.558.509.934	200.147.175.431
TỔNG CỘNG	209.382.318.433	443.465.219.860

(*): Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng của Công ty tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng với lãi suất từ 8% - 9%/năm.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

Chỉ tiêu	Khối lượng chứng khoán thực hiện trong năm (Đơn vị)	Giá trị chứng khoán thực hiện trong năm (VNĐ)
Của Nhóm Công ty	38.291.043	231.598.265.040
Cổ phiếu niêm yết	29.011.908	167.209.265.040
Cổ phiếu chưa niêm yết	9.279.135	64.389.000.000
Của nhà đầu tư	1.043.851.404	15.666.742.885.031
Cổ phiếu	1.035.777.914	15.004.373.706.081
Chứng chỉ quỹ	1.941.920	13.329.004.000
Trái phiếu	6.131.570	649.040.174.950
TỔNG CỘNG	1.082.142.447	15.898.341.150.071

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giảm so với giá thị trường	Tổng giá trị thị trường
Chứng khoán thương mại	2.443.673	68.218.412.268	(21.677.670.045)	46.540.742.223
Cổ phiếu niêm yết	1.388.673	31.517.162.268	(257.220.045)	31.259.942.223
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.055.000	36.701.250.000	(21.420.450.000)	15.280.800.000
Tiền gửi có kỳ hạn		596.546.252.000	-	596.546.252.000
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8.276.265	237.136.463.805	(218.171.706.960)	18.964.756.845
Đầu tư dài hạn khác		145.431.600.000	-	145.431.600.000
TỔNG CỘNG		1.047.332.728.073	(239.849.377.005)	807.483.351.068

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VNĐ

	Cuối năm	Đầu năm (trình bày lại)
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	596.546.252.000	167.040.000.000
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	68.218.412.268	702.956.868.339
	664.764.664.268	869.996.868.339
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(21.677.670.045)	(520.798.947.295)
Giá trị thuần đầu tư tài chính ngắn hạn	643.086.994.223	349.197.921.044

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm của Nhóm Công ty tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với lãi suất từ 11%/năm đến 12%/năm, tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Campuchia với lãi suất từ 3,95%/năm đến 5,5%/năm và tại các ngân hàng khác tại Lào với lãi suất từ 10%/năm đến 10,5%/năm.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn:

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Số dư đầu năm	520.798.947.295	128.117.723.268
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong năm	(499.121.277.250)	392.681.224.027
Số dư cuối năm	21.677.670.045	520.798.947.295

6.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VNĐ

	Cuối năm	Đầu năm (trình bày lại)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	237.136.463.805	361.875.606.264
Cổ phiếu chưa niêm yết	237.136.463.805	287.915.606.264
Chứng chỉ quỹ	-	73.960.000.000
Đầu tư dài hạn khác	145.431.600.000	27.431.600.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	144.100.000.000	26.100.000.000
Đầu tư dài hạn khác	1.331.600.000	1.331.600.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
Chứng khoán sẵn sàng để bán	(218.171.706.960)	(197.190.655.200)
Giá trị thuần đầu tư tài chính ngắn hạn	164.396.356.845	192.116.551.064

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm của Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang tại các ngân hàng tại Lào với lãi suất từ 9,5%/năm đến 12%/năm.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Số dư đầu năm	197.190.655.200	3.062.955.482
Dự phòng trích lập trong năm	20.981.051.760	194.127.699.718
Số dư cuối năm	218.171.706.960	197.190.655.200

6.3 Chi tiết các khoản đầu tư tài chính bị giảm giá

	Giá gốc		Giảm so với giá trị trường		Tổng giá trị thị trường	
	Cuối năm	Đầu năm (trình bày lại)	Cuối năm	Đầu năm (trình bày lại)	Cuối năm	Đầu năm (trình bày lại)
Chứng khoán thương mại	68.218.412.268	702.956.868.339	(21.677.670.045)	(520.798.947.295)	46.540.742.223	182.157.921.044
Cổ phiếu niêm yết	31.517.162.268	657.855.618.339	(257.220.045)	(495.197.697.295)	31.259.942.223	162.657.921.044
Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (SBS) (a)	-	300.925.872.965	-	(262.901.178.803)	-	38.024.694.162
Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín (SCR)	-	167.571.102.520	-	(139.635.021.500)	-	27.936.081.020
Công ty CP SPM	-	75.148.130.000	-	(25.676.880.000)	-	49.471.250.000
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	-	81.930.836.000	-	(64.818.046.000)	-	17.112.790.000
Ngân hàng Ngoại Thương Lào						
- Thuộc danh mục đầu tư của Công ty con tại Lào	26.165.724.995	22.205.008.688	-	(642.292.308)	26.165.724.995	21.562.716.380
- Thuộc danh mục đầu tư của Công ty con tại Campuchia	5.278.786.202	9.976.725.000	(211.115.107)	(1.461.600.000)	5.067.671.095	8.515.125.000
Các cổ phiếu khác	72.651.071	97.943.166	(46.104.938)	(62.678.684)	26.546.133	35.264.482
Cổ phiếu chưa niêm yết	36.701.250.000	45.101.250.000	(21.420.450.000)	(25.601.250.000)	15.280.800.000	19.500.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Thương mại ICC	8.201.250.000	8.201.250.000	(4.151.250.000)	(4.151.250.000)	4.050.000.000	4.050.000.000
Công ty CP Dược Danapha	-	8.400.000.000	-	(1.800.000.000)	-	6.600.000.000
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	28.500.000.000	28.500.000.000	(17.269.200.000)	(19.650.000.000)	11.230.800.000	8.850.000.000
Chứng khoán sẵn sàng để bán	237.136.463.805	361.875.606.264	(218.171.706.960)	(197.190.655.200)	18.964.756.845	164.684.951.064
Cổ phiếu chưa niêm yết	237.136.463.805	287.915.606.264	(218.171.706.960)	(180.115.299.400)	18.964.756.845	107.800.306.864
Công ty CP Đầu tư Tín Việt (b)	64.125.000.000	64.125.000.000	(51.322.500.000)	(770.625.000)	12.802.500.000	63.354.375.000
Công ty CP Đầu tư Tài chính Thăng Long	5.100.000.000	5.100.000.000	(4.490.040.000)	-	609.960.000	5.100.000.000
Công ty CP Dịch vụ Phần mềm & Công nghệ thông tin Unicom	1.375.000.000	1.375.000.000	(1.375.000.000)	(1.375.000.000)	-	-
Công ty CP Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Minh Hải	50.900.003.805	101.679.146.264	(49.552.726.960)	(94.230.734.400)	1.347.276.845	7.448.411.864
Công ty CP Vận tải và Thương mại Quốc tế ITC	115.636.460.000	115.636.460.000	(111.431.440.000)	(83.738.940.000)	4.205.020.000	31.897.520.000
Chứng chỉ quỹ	-	73.960.000.000	-	(17.075.355.800)	-	56.884.644.200
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	-	53.960.000.000	-	(15.296.000.000)	-	38.664.000.000
Quỹ đầu tư Tăng trưởng Việt Nam (VF2)	-	20.000.000.000	-	(1.779.355.800)	-	18.220.644.200
TỔNG CỘNG	305.354.876.073	1.064.832.474.603	(239.849.377.005)	(717.989.602.495)	65.505.499.068	346.842.872.108

(a) Các cổ phiếu này được Công ty mua gián tiếp thông qua vốn ủy thác cho một số đối tác khác để thực hiện kinh doanh chứng khoán. Công ty không phân loại các cổ phiếu này là cổ phiếu quỹ trên các báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 vì cho rằng các cổ phiếu này được mua gián tiếp và đã được thanh lý toàn bộ trong tháng 3 năm 2012.

(b) Trước đây là Công ty CP Đầu tư Sài Gòn Thương Tín (STI).

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

7.1 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số đầu năm (trình bày lại)		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		Dự phòng đã trích lập
	Tổng số	Số quá hạn	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	
Phải thu khách hàng	410.823.306	-	531.942.119.201	(528.060.931.676)	4.292.010.831	-	-
Trả trước cho người bán	16.016.908.503	-	23.164.055.328	(33.384.967.815)	5.795.996.016	5.462.957.021	2.621.175.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	26.523.515.596	-	1.690.253.244.100	(1.679.822.501.584)	36.954.258.112	-	-
- Phải thu khách hàng vé giao dịch chứng khoán	3.288.832.409	-	353.380.082.178	(319.925.773.841)	36.743.140.746	-	-
- Phải thu phí bán T+3	162.279.163	-	48.838.203	-	211.117.366	-	-
- Phải thu dịch vụ ứng trước cho nhà đầu tư	23.072.404.024	-	1.336.824.323.719	(1.359.896.727.743)	-	-	-
Các khoản phải thu khác	2.261.329.185.569	971.817.490.151	559.549.713.734	(2.169.075.727.246)	651.803.172.057	612.706.019.413	499.117.323.449
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	5.849.196.329	-	42.866.785.474	(11.333.630.415)	37.382.351.388	-	-
- Phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại trái phiếu	10.504.200.000	10.504.200.000	-	(10.504.200.000)	-	-	-
- Phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại cổ phiếu	41.033.996.049	37.955.296.050	-	(7.728.295.939)	33.305.700.110	33.305.700.110	23.607.487.317
- Phải thu lãi theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại cổ phiếu	1.600.851.644	-	5.587.709.221	(7.188.560.865)	-	-	-
- Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư, ủy thác quản lý vốn (a)	1.093.160.719.835	273.964.890.345	-	(839.855.316.978)	253.305.402.857	253.305.402.857	212.962.510.035
- Phải thu lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư, ủy thác quản lý vốn	64.110.997.546	-	43.320.823.895	(107.431.821.441)	-	-	-
- Phải thu gốc từ hoạt động hỗ trợ vốn cho nhà đầu tư (b)	928.648.167.147	568.231.603.756	-	(685.319.082.077)	243.329.085.070	243.329.085.070	212.721.270.077
- Phải thu lãi từ hoạt động hỗ trợ vốn cho nhà đầu tư	34.181.764.333	-	61.194.729.444	(95.376.493.777)	-	-	-
- Phải thu từ hoạt động tự doanh (c)	81.397.130.774	81.161.500.000	378.355.228.504	(377.142.215.688)	82.610.143.590	81.161.500.000	49.416.500.000
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	842.161.912	-	28.224.437.196	(27.196.110.066)	1.870.489.042	1.604.331.376	409.556.020
TỔNG CỘNG	2.304.280.432.974	971.817.490.151	2.804.909.132.363	(4.410.344.128.321)	698.845.437.016	618.168.976.434	501.738.498.449

(a) Đây là các khoản hợp tác đầu tư và ủy thác vốn phát sinh từ những năm trước hiện đã bị quá hạn. Công ty đang trong quá trình thu hồi vốn đầu tư. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 này bao gồm các khoản mục lớn sau:

Đối tượng	Số dư (VNĐ)	Lãi suất	Tài sản bảo đảm	Nội dung giao dịch	Ngày đáo hạn đầu tiên	Gia hạn thanh toán đến ngày
Công ty CP Đầu tư Tài chính Thăng Long	150.000.000.000	18%	Không	Hợp đồng hợp tác đầu tư số 24062011/HTĐT/2011/TLI-SBS ngày 24/06/2011 với Công ty CP Đầu tư Tài chính Thăng Long	25/07/2011	25/06/2012
Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư VIPC và Công ty Hồng Quang	40.342.892.822	27%	Không	Hợp đồng ủy thác đầu tư số 06/2010/VIPC/UTĐT/SBS ngày 5/11/2010 với Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư VIPC v/v mua trái phiếu và Biên bản thỏa thuận ngày 18/9/2012 với Công ty Hồng Quang	05/11/2011	19/09/2014
Công ty CP Vốn Thiên Niên kỷ	40.207.545.054	16%	Cổ phiếu chưa niêm yết	Hợp đồng hợp tác đầu tư số 1405/2010/HTĐT-SBS ngày 14/05/011 với Công ty CP Vốn Thiên Niên Kỷ (Mcapital)	14/11/2010	16/05/2011
Các đối tượng khác	22.754.964.981	16% - 28%	Không	Hợp tác đầu tư và ủy thác quản lý		
Tổng cộng	253.305.402.857					

(b) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty và khách hàng. Các khoản này phát sinh từ những năm trước và hiện đã quá hạn. Công ty đang tiến hành các biện pháp thu hồi nợ.

(c) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm chủ yếu các khoản sau đây:

- Tạm ứng mua trái phiếu cho Công ty CP Chứng khoán Phương Đông (ORS) với số tiền 50.000.000.000 đồng. Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng mời gọi chứng khoán được ký kết vào ngày ký ngày 5 tháng 7 năm 2011 và đáo hạn vào ngày 5 tháng 8 năm 2011. Theo đó, ORS sẽ tìm kiếm trên thị trường một số trái phiếu đáp ứng được các yêu cầu Công ty. Trong thời gian tìm kiếm trái phiếu phù hợp, ORS phải thanh toán cho Công ty khoản tiền lãi tương ứng với lãi suất 20%/năm trên tổng số tiền đã ứng trước. Thời hạn thanh toán đã được gia hạn đến ngày 7 tháng 11 năm 2011 và vẫn chưa thu hồi được đến ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Phải thu tiền bán chứng khoán cho Công ty CP Đầu tư Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng ngày 20 tháng 8 năm 2009 với số tiền 17.671.500.000 đồng. Thời hạn thanh toán tiền mua chứng khoán đã được Công ty gia hạn đến ngày 5 tháng 5 năm 2012 và hiện đã bị quá hạn.

7.2 Tình hình trích lập các khoản phải thu khó đòi

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Số dư đầu năm	833.303.593.150	71.330.685.957
Số sử dụng trong năm	(550.401.760.325)	-
Số trích lập trong năm	218.836.665.624	761.972.907.193
Số dư cuối năm	501.738.498.449	833.303.593.150

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	1.429.778.192	2.090.258.001
Đặt cọc thuê nhà, phần mềm	75.324.449	58.019.269
TỔNG CỘNG	1.505.102.641	2.148.277.270



9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng (trình bày lại)
Nguyên giá						
Số đầu năm	122.919.772.127	614.252.200	68.980.151.655	7.882.026.764	417.047.535	200.813.250.281
Tăng trong năm						
- Mua mới	312.238.641	-	128.682.119	905.415.365	-	1.346.336.125
- Phân loại lại	-	-	-	2.959.899.122	-	2.959.899.122
- Chênh lệch tỷ giá	48.483.468	-	-	-	-	48.483.468
Giảm trong năm						
- Thanh lý	(119.432.831.517)	(614.252.200)	(11.014.410.876)	(351.402.727)	(361.768.800)	(131.774.666.120)
- Phân loại lại	-	-	(221.481.080)	-	-	(221.481.080)
Số cuối năm	3.847.662.719	-	57.872.941.818	11.395.938.524	55.278.735	73.171.821.796
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	11.857.370.525	231.250.854	37.702.832.057	2.308.110.662	215.367.167	52.314.931.265
Tăng trong năm						
- Mua mới	1.562.129.378	-	9.914.515.638	2.120.207.271	18.426.244	13.615.278.531
- Phân loại lại	-	-	-	1.612.765.109	-	1.612.765.109
- Chênh lệch tỷ giá	11.302.242	-	-	-	-	11.302.242
Giảm trong năm						
- Thanh lý	(12.676.376.977)	(231.250.854)	(8.549.281.216)	(319.499.711)	(197.880.408)	(21.974.289.166)
- Phân loại lại	-	-	(94.108.079)	-	-	(94.108.079)
Số cuối năm	754.425.168	-	38.973.958.400	5.721.583.331	35.913.003	45.485.879.902
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	111.062.401.602	383.001.346	31.277.319.598	5.573.916.102	201.680.368	148.498.319.016
Số cuối năm	3.093.237.551	-	18.898.983.418	5.674.355.193	19.365.732	27.685.941.894

Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất (Thuyết minh số 11) và tòa nhà trụ sở chính gắn liền với đất cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với giá trị chuyển nhượng là 516.883.909.091 đồng. Khoản tiền này đã được cần trừ với một phần dư nợ vay của Công ty với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Thuyết minh số 26 và 27).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

**Phương tiện
vận tải**

Nguyên giá	71.330.685.957
Số đầu năm	8.414.109.086
Giảm trong năm	
- Thanh lý	(2.426.253.618)
- Phân loại lại	(2.959.899.122)
Số cuối năm	3.027.956.346
Giá trị hao mòn	71.330.685.957
Số đầu năm	2.704.161.004
Khấu hao	442.342.642
Giảm trong năm	
- Thanh lý	(629.330.236)
- Phân loại lại	(1.612.765.109)
Số cuối năm	904.408.301
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	5.709.948.082
Số cuối năm	2.123.548.045



11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm tin học (trình bày lại)	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng (trình bày lại)
Nguyên giá					
Số đầu năm	58.000.000.000	1.033.486.447	42.526.116.646	4.757.724.630	106.317.327.723
Tăng trong năm					
- Mua mới	-	-	668.452.031	-	668.452.031
- Phân loại lại	-	-	221.481.081	-	221.481.081
Giảm do thanh lý	(58.000.000.000)	-	(265.890.040)	-	(58.265.890.040)
Số cuối kỳ	-	1.033.486.447	43.150.159.718	4.757.724.630	48.941.370.795
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	-	157.893.761	13.993.549.094	3.453.235.686	17.604.678.541
Tăng trong năm					
- Khấu hao	-	172.247.739	6.295.692.751	268.173.241	6.736.113.731
- Phân loại lại	-	-	94.108.079	-	94.108.079
Giảm do thanh lý	-	-	(47.480.134)	-	(47.480.134)
Số cuối năm	-	330.141.500	20.335.869.790	3.721.408.927	24.387.420.217
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	58.000.000.000	875.592.686	28.532.567.552	1.304.488.944	88.712.649.182
Số cuối năm	-	703.344.947	22.814.289.928	1.036.315.703	24.553.950.578

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các trung tâm giao dịch chứng khoán.

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cuối năm	Đầu năm (trình bày lại)
Quỹ hỗ trợ thanh toán tại các trung tâm giao dịch chứng khoán thuộc Việt Nam	10.881.215.110	8.692.011.158
Quỹ hỗ trợ thanh toán tại các trung tâm giao dịch chứng khoán thuộc Lào	339.783.608	323.132.522
TỔNG CỘNG	11.220.998.718	9.015.143.680

Theo Quyết định số 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004, Quyết định số 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính và Quyết định số 17/QĐ-TTLK ngày 2 tháng 4 năm 2008 của Trung tâm Lưu ký thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi trung tâm giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của giai đoạn trước.

Theo quy định của Sở giao dịch Chứng khoán Lào, Công ty phải thực hiện ký quỹ ban đầu số tiền là 100.000.000 LAK và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của giai đoạn trước. Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	Đơn vị tính: VNĐ
Số dư đầu năm	9.015.143.680
Tiền nộp bổ sung trong năm	1.403.862.183
Tiền lãi nhận được trong năm	800.723.123
Chênh lệch tỷ giá	1.269.732
Số dư cuối năm	11.220.998.718

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cuối năm	Đầu năm (trình bày lại)
Khoản ký quỹ theo luật định của Campuchia (a)	13.503.008.803	12.673.422.065
Đặt cọc thuê nhà	2.200.000	1.670.239.760
TỔNG CỘNG	13.505.208.803	14.343.661.825

(a) Đây là khoản tiền ký quỹ bắt buộc tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia theo quy định của Prakas về cấp giấy phép cho công ty chứng khoán. Khoản ký quỹ này không được hưởng lãi suất.

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn (a)	9.000.000.000	414.822.222.222
Trái phiếu ngắn hạn (b)	130.000.000.000	430.000.000.000
TỔNG CỘNG	139.000.000.000	844.822.222.222

(a) Đây là khoản vay bổ sung vốn lưu động, cầm cố bằng sổ tiết kiệm gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín. Thời hạn vay từ ngày 28 tháng 12 năm 2012 đến ngày 2 tháng 1 năm 2013 với lãi suất là 13%. Khoản vay này đã được tất toán vào ngày đến hạn.

(b) Số dư trái phiếu ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm 130.000 trái phiếu có mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu. Số trái phiếu này được phát hành vào ngày 29 tháng 3 năm 2011 và đáo hạn vào ngày 29 tháng 3 năm 2012 với lãi suất cố định là 15,50%/năm. Bên mua là Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long. Vào ngày 5 tháng 3 năm 2012, lãi suất được thỏa thuận điều chỉnh thành 13,50%/năm.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VNĐ

	Cuối năm	Đầu năm (trình bày lại)
Phải trả liên quan đến việc mua cổ phiếu (*)	59.671.500.000	59.671.500.000
Phải trả khác	981.786.935	1.065.964.962
TỔNG CỘNG	60.653.286.935	60.737.464.962

(*) Khoản mục này thể hiện khoản phải trả đã bị quá hạn liên quan đến các hợp đồng mua các cổ phiếu chưa niêm yết từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín mà Công ty chưa thanh toán.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	Cuối năm	Đầu năm (trình bày lại)
Thuế giá trị gia tăng tại Việt Nam	585.973.943	-
Thuế thu nhập cá nhân tại Việt nam	-	595.591.524
Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Lào	1.106.075.774	1.378.525.600
Thuế thu nhập cá nhân tại Lào	65.846.566	102.748.956
Thuế thu nhập cá nhân tại Campuchia	48.452.385	21.295.380
Thuế nhà thầu nước ngoài tại Campuchia	11.340.846	26.961.843
Các loại thuế khác	30.882.490	-
TỔNG CỘNG	1.848.572.004	2.125.123.303

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: VNĐ

	Cuối năm	Đầu năm (trình bày lại)
Lãi trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 21b)	86.088.888.889	-
Lãi trái phiếu ngắn hạn (Thuyết minh số 14)	13.552.500.000	3.339.127.777
Trích trước phí thuê văn phòng	12.664.169.800	-
Trích trước phí lưu ký và giao dịch chứng khoán	410.950.752	-
Trích trước chi phí dịch vụ tư vấn	-	9.776.180.000
Trích trước dịch vụ thuê ngoài khác	2.654.479.509	3.489.402.292
TỔNG CỘNG	115.370.988.950	16.604.710.069

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	Cuối năm	Đầu năm (trình bày lại)
Phải trả hợp đồng môi giới mua chứng khoán (*)	70.000.000.000	1.051.000.000.000
Phải trả phí hợp đồng môi giới mua chứng khoán	2.674.194.444	65.054.583.335
Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn	20.458.410	177.648.840
Phải trả nhà cung cấp	-	2.081.429.054
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14.411.847.836	313.100.484.323
TỔNG CỘNG	87.106.500.690	1.431.414.145.552

(*) Chi tiết các hợp đồng môi giới mua chứng khoán theo đối tượng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Khách hàng	Số tiền VNĐ	Nội dung giao dịch	Ngày đáo hạn đầu tiên	Gia hạn thanh toán đến ngày
Công ty Tài chính CP Handico	20.000.000.000	Công ty nhận tiền tạm ứng từ Công ty Handico theo hợp đồng môi giới mua trái phiếu. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Công ty phải chịu chi phí sử dụng vốn là 17,5%/năm.	25/10/2011	25/06/2012
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB)	50.000.000.000	Đây là khoản tạm ứng mua trái phiếu theo Hợp đồng môi giới mua chứng khoán còn lại chưa được Công ty thanh toán cho TPB. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Công ty phải chịu lãi suất là 14%/năm và đã được điều chỉnh thành 19%/năm kể từ ngày 5 tháng 9 năm 2011.	28/06/2012	07/11/2011

Tổng cộng 70.000.000.000

Công ty vẫn chưa thanh toán các khoản phải trả theo hợp đồng môi giới chứng khoán nêu trên cho đến ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

19. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

	Cuối năm	Đầu năm (trình bày lại)
Phải trả tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	162.487.836.229	192.166.430.390
Phải trả về thanh toán bù trừ	22.863.904.920	153.817.791.799
Phải trả khác	61.181.668	549.089.265
TỔNG CỘNG	185.412.922.817	346.533.311.454
	87.106.500.690	1.431.414.145.552

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đây là khoản dự phòng ước tính phải trả cho nghĩa vụ của Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang phát sinh do công ty này vi phạm một số quy định trong hoạt động kinh doanh chứng khoán tại Lào căn cứ theo Quyết định số 1537/SECO của Ủy ban Quản lý Chứng khoán và Thị trường Chứng khoán Lào vào ngày 13 tháng 12 năm 2012.

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	Cuối năm	Đầu năm (trình bày lại)
Thuê tài chính (a)	1.136.123.803	3.641.615.202
Trái phiếu chuyển đổi (b)	800.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	801.136.123.803	3.641.615.202

(a) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là khoản phải trả gốc liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Sài Gòn Thương Tín. Các khoản thuê này áp dụng lãi suất là 14%/năm và sẽ đáo hạn trong năm 2014.

(b) Đây là các trái phiếu chuyển đổi phát hành ngày 25 tháng 11 năm 2011 theo Hợp đồng số 2511/2011/HĐMTP/SBS với Công ty CP Dịch vụ Giá trị mới. Theo đó, số lượng phát hành là 800.000 trái phiếu, giá bán bằng mệnh giá là 1.000.000 đồng/trái phiếu, lãi suất cố định 13%/năm và được thanh toán hàng năm. Trái phiếu sẽ được chuyển đổi vào thời điểm đáo hạn hoặc theo lựa chọn chuyển đổi của nhà đầu tư hoặc khi Công ty được cơ quan nhà nước chấp thuận tăng vốn điều lệ từ nguồn trái phiếu chuyển đổi này. Tuy nhiên, Công ty CP Dịch vụ Giá trị mới không thực hiện thanh toán tiền mua trái phiếu mà chuyển nhượng cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo thỏa thuận chuyển đổi số 0703/2012/TTCN ngày 7 tháng 3 năm 2012. Cùng ngày, Công ty với tư cách là tổ chức phát hành đã xác nhận việc chuyển nhượng này. Đến ngày 9 tháng 3 năm 2012, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín đã thanh toán 800 tỷ đồng tiền mua trái phiếu cho Công ty. Công ty đã tiến hành ghi nhận khoản trái phiếu này kể từ ngày được thanh toán và trích trước lãi trái phiếu đầy đủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty dự kiến sẽ thực hiện chuyển đổi một phần trái phiếu này thành vốn cổ phần trong năm 2013 phụ thuộc vào việc chấp thuận của Đại hội Cổ đông và các cơ quan chức năng có liên quan

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết thành phần cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Tên cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %)
Nguyễn Như Khánh	25.000.000	250.000.000.000	19,74
Phạm Thị Nhật Thanh	23.130.000	231.300.000.000	18,26
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	13.870.000	138.700.000.000	10,95
Công ty CP Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Toàn Thành Tâm	6.090.000	60.900.000.000	4,81
Công ty CP Kho vận Thiên Sơn	5.661.056	56.610.560.000	4,47
La Mỹ Phượng	5.510.500	55.105.000.000	4,35
Nguyễn Thành Nhân	5.066.750	50.667.500.000	4,00
Các cổ đông khác	42.331.694	423.316.940.000	33,42
TỔNG CỘNG	126.660.000	1.266.600.000.000	100,00

22.2 Cổ phiếu

	Cuối năm Cổ phiếu	Đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	126.600.000	126.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	126.600.000	126.600.000
Cổ phiếu phổ thông	126.600.000	126.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	126.600.000	126.600.000
Cổ phiếu phổ thông	126.600.000	126.600.000

23. DOANH THU KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	79.380.760.893	48.073.705.742
Doanh thu hoạt động giao dịch ký quỹ chứng khoán	5.978.174.584	245.430.801.248
Doanh thu hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư	3.527.589.065	9.393.742.582
Doanh thu hoạt động cam kết mua và bán lại cổ phiếu, trái phiếu	1.551.914.407	101.951.151.961
Doanh thu hoạt động quản lý cổ đông	499.367.213	548.291.366
Doanh thu hoạt động cầm cố cổ phiếu, trái phiếu	91.277.604	137.783.475
Doanh thu khác	7.319.823.908	32.135.465.824
TỔNG CỘNG	98.348.907.674	437.670.942.198

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán và các chi phí liên quan	651.214.514.061	260.067.899.071
Lãi trái phiếu phát hành	105.666.222.796	786.951.871.517
Chi phí nhân viên	16.617.019.277	28.680.130.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.923.575.453	12.349.205.760
Chi phí lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư	4.807.485.876	5.864.084.530
Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư	4.545.437.024	8.839.366.782
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.104.910.017	3.791.480.776
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	1.536.686.976	2.313.661.386
Chi phí hoạt động tư vấn	107.764.912	4.298.183.638
Chi phí khác	3.921.270.650	22.665.117.263
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(478.140.225.490)	586.808.923.745
TỔNG CỘNG	319.304.661.552	1.722.629.925.397

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	218.836.665.624	761.972.907.193
Chi phí nhân viên quản lý	31.254.962.862	45.872.874.343
Chi phí thuê văn phòng	20.109.042.359	9.822.070.990
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.688.824.887	17.917.948.759
Chi phí dự phòng phải trả (Thuyết minh số 20)	13.100.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.969.575.883	11.071.035.081
Chi phí vật liệu quản lý	4.118.246.971	4.907.286.061
Chi phí khuyến mãi, hội nghị	1.429.971.261	2.490.420.986
Chi phí công tác và đào tạo cán bộ quản lý	1.327.970.106	2.862.771.012
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	804.275.371	4.116.087.173
Thuế, phí và lệ phí	750.259.262	825.696.287
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng	543.534.094	621.449.203
Chi phí bảo hiểm thất nghiệp	434.121.070	151.537.242
Chi bảo hiểm tài sản	164.872.977	223.018.862
Chi phí khác bằng tiền	1.667.813.744	1.148.134.776
TỔNG CỘNG	317.200.136.471	864.003.237.968

26. THU NHẬP KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Thu nhập từ thanh lý tài sản (*)	519.675.913.637	1.981.834.833
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	8.810.358.993	8.964.358.749
Thu nhập từ nợ đã xử lý	3.973.931.691	-
Thu nhập khác	543.821.700	4.892.701.091
TỔNG CỘNG	533.004.026.021	15.838.894.673

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là 516.883.909.091 đồng thu từ chuyển nhượng tòa nhà trụ sở chính (quyền sử dụng đất và tòa nhà gắn liền với đất) cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín trong năm. Khoản tiền này đã được cấu trúc với khoản nợ vay của Công ty với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Thuyết minh số 9 và 11).

27. CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Chi phí thanh lý tài sản cố định (*)	169.815.710.242	3.338.067.681
Chi phí liên quan đến hoạt động cho thuê nhà	1.610.056.226	4.126.828.009
Chi phí thuế khác	-	301.182.841
Chi phí khác	1.756.459.435	6.511.751.441
TỔNG CỘNG	173.182.225.903	14.277.829.972

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là 162.276.296.388 đồng giá trị còn lại của tòa nhà trụ sở chính và quyền sử dụng đất được hạch toán vào chi phí khi chuyển nhượng cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín trong năm (Thuyết minh số 9 và 11).

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập với thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế trong mười (10) năm kể từ khi thành lập và 25% trong những năm tiếp theo.

Theo quy định hiện tại của Vương quốc Campuchia, Công ty Chứng khoán Sài Gòn Thương Tín Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế trong năm. Theo quy định hiện tại của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 28% trên lợi nhuận tính thuế trong năm.

28.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lỗ kế toán trước thuế của Nhóm Công ty	(48.436.244.836)	(1.642.456.695.501)
Lỗ kế toán trước thuế của công ty con tại Campuchia	(11.463.098.653)	(12.232.308.469)
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty con tại Lào	(4.879.823.911)	6.321.533.684
Các điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính	13.398.606.173	12.450.002.928
Lỗ kế toán trước thuế của Công ty mẹ	(45.491.928.445)	(1.648.995.923.644)
Trừ:		
- Thu nhập cổ tức không chịu thuế của Công ty mẹ	(7.695.403.720)	(40.092.931.375)
Cộng:		
- Chi phí dự phòng chứng khoán	242.183.956.960	485.693.084.003
- Chi phí dự phòng sản phẩm hỗ trợ và các cam kết mua bán lại	236.328.757.392	575.954.212.905
- Chi phí dự phòng phải thu	94.486.086.343	59.993.333.334
- Chi phí dự phòng khác	7.999.450.000	4.047.000.000
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	792.172.297	-
- Chi phí không có hóa đơn	315.705.009	2.721.467.937
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa bù trừ lỗ năm trước của Công ty mẹ	528.918.795.836	(560.679.756.840)
Trong đó:		
- Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ	173.876.858.135	(560.679.756.840)
- Lợi nhuận từ chuyển nhượng bất động sản của Công ty mẹ	355.041.937.701	-
- Lỗ năm trước chuyển sang	(173.876.858.135)	-
Thu nhập chịu thuế/(lỗ tính thuế) trong năm của Công ty mẹ	355.041.937.701	(560.679.756.840)
Thuế TNDN ước tính trong năm của Công ty mẹ	88.760.484.425	-
Thuế TNDN ước tính trong năm của công ty con tại Lào	884.703.801	621.865.479
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	(426.676.315)	(126.568.617)
Tổng chi phí thuế TNDN ước tính trong năm của Nhóm Công ty	89.218.511.911	495.296.862
Thuế TNDN phải thu đầu năm	(6.641.981.578)	(7.149.131.626)
Chênh lệch tỷ giá	5.490.033	11.853.186
Thuế TNDN đã trả trong năm	(81.514.249.531)	-
Thuế TNDN phải trả/(phải thu) cuối năm	1.067.770.835	(6.641.981.578)

28.2 Chuyển lỗ

Theo qui định thuế hiện hành, Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm (đối với Công ty mẹ và Công ty con tại Campuchia) và 3 năm (đối với Công ty con tại Lào) kể từ năm tiếp theo năm phát sinh khoản lỗ đó.

28.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 do Công ty do không thể dự tính được là sẽ có đủ lợi nhuận trong tương lai để sử dụng tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

29.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VNĐ			
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	Cổ đông	Lãi tiền gửi	53.686.439.390
		Phát hành trái phiếu	800.000.000.000
		Chi phí lãi phát hành trái phiếu	86.088.888.889
		Thu phí lưu ký chứng khoán	1.020.914.504
		Chi phí thuê văn phòng	8.969.074.590
		Chi phí lãi môi giới trái phiếu	14.698.555.556
		Chi phí lãi vay	21.782.666.667
		Bù trừ nợ vay với tiền thu bán TSCĐ	523.151.636.364
		Bán chứng khoán	102.732.000.000
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	Bên liên quan	Trả gốc thuê tài chính	2.505.491.399
		Chi phí lãi thuê tài chính	355.118.900
Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	Bên liên quan	Thu phí khác	1.768.303.204
		Phí cho thuê văn phòng	4.045.000.000

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty:

Đơn vị tính: VNĐ		
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	10.445.322.871	14.270.323.205

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	Cổ đông	Tiền gửi ngân hàng	891.611.630
		Tiền gửi ngân hàng của nhà đầu tư	149.433.868.761
		Tiền gửi có kỳ hạn	538.000.000.000
		Phải thu lãi tiền gửi	22.110.583.334
		Phải trả gốc trái phiếu	(800.000.000.000)
		Phải trả lãi trái phiếu	(86.088.888.889)
		Phải trả chuyển nhượng CP	(59.671.500.000)
		Phải trả chi phí thuê văn phòng	(8.062.275.000)
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	Bên liên quan	Phải trả gốc thuê tài chính	(1.136.123.803)
Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	Bên liên quan	Phải thu phí cho thuê	4.045.000.000
		Phải trả phí quản lý tòa nhà	(556.894.800)
Công Đoàn Cơ Sở Thành Viên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	Cổ đông	Phải thu tiền bán cổ phiếu ưu đãi	5.242.350.000
Ngân hàng Phát triển Lào	Cổ đông	Tiền gửi có kỳ hạn	262.000.000.000
		Tiền gửi thanh toán	12.544.943.080

29.2 Các cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê các văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

- Trụ sở chính tại số 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng Chi nhánh Hà Nội tại tầng 6 và 7, số 88 Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, các hợp đồng thuê hoạt động của Công ty đều đã hết thời hạn hiệu lực của hợp đồng. Công ty đang trong quá trình xem xét gia hạn các hợp đồng này.

Công ty con thuê hoạt động Trụ sở Công ty Chứng khoán Sài Gòn Thương Tín Campuchia tại số 60 Preah Norodom Blvd, Sangkat Chey Chummeas, Khan Daun Penh, Phnom Penh, Vương quốc Campuchia. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	Cuối năm	Đầu năm
Đến 1 năm	941.009.040	1.359.964.260
Từ trên 1 năm đến 5 năm	4.463.856.960	7.663.162.728
TỔNG CỘNG	5.404.866.000	9.023.126.988

29.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận hoặc lỗ thuần phân bổ cho các cổ đông của Công ty chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty như sau:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(135.156.615.864)	(1.654.789.820.006)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	126.600.000	126.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.068)	(13.071)

29.4 Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Nhóm Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính hợp nhất như được trình bày trong thuyết minh này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Nhóm Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam.

Phần bên dưới trình bày các thuyết minh bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210 đối với các công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

• *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

• *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

• *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính tại ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty:

Đơn vị tính: VNĐ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
Tài sản tài chính				
Chứng khoán thương mại	68.218.412.268	702.956.868.339	(*)	(*)
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	31.517.162.268	657.855.618.339	31.259.942.223	162.657.921.044
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	36.701.250.000	45.101.250.000	(*)	(*)
Đầu tư ngắn hạn khác	596.546.252.000	167.040.000.000	(*)	(*)
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	706.629.974.252	2.291.619.447.429	(*)	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	237.136.463.805	361.875.606.264	(*)	(*)
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	237.136.463.805	287.915.606.264	(*)	(*)
<i>Chứng chỉ quỹ</i>	-	73.960.000.000	(*)	(*)
Đầu tư dài hạn khác	145.431.600.000	27.431.600.000	(*)	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	209.382.318.433	443.465.219.860	209.382.318.432	443.465.219.860
Tổng cộng	1.963.345.020.758	3.994.388.741.892		
Tài sản tài chính				
Vay và nợ	10.136.123.803	418.463.837.424	(*)	106.317.327.723
Trái phiếu phát hành	930.000.000.000	430.000.000.000	(*)	106.317.327.723
Phải trả người bán	60.653.286.935	60.737.464.962	(*)	106.317.327.723
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	185.412.922.817	346.533.311.454	(*)	106.317.327.723
Chi phí phải trả	115.370.988.950	16.604.710.069	(*)	106.317.327.723
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	87.076.292.280	1.434.804.600.616	(*)	106.317.327.723
Tổng cộng	1.388.649.614.785	2.707.143.924.525		24.387.420.217

Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên giá công bố trên các thị trường có giao dịch.

(*) *Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.*

29.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nhóm Công ty có phát sinh rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Nhóm Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư chứng khoán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản nợ vay của Nhóm Công ty và các khoản tiền gửi của nhà đầu tư.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 do mức độ rủi ro lãi suất của Nhóm Công ty thấp. Các khoản tiền gửi thanh toán của Nhóm Công ty và tiền gửi của nhà đầu tư chịu lãi suất thấp (lãi suất không kỳ hạn) và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, hầu hết nợ vay tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Nhóm Công ty là 26.644.816.414 đồng.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy về rủi ro giá cổ phiếu do giá trị của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Nhóm Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của nghiệp vụ giao dịch ký quỹ.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam, Lào và Campuchia. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản tiền gửi tại ngân hàng tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty đánh giá sự tập trung rủi ro tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Bất cứ thời điểm nào	Đến 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Số cuối năm					
Vay ngắn hạn và dài hạn	-	9.000.000.000	-	1.136.123.803	10.136.123.803
Trái phiếu phát hành	130.000.000.000	-	-	800.000.000.000	930.000.000.000
Phải trả người bán	60.653.286.935	-	-	-	60.653.286.935
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	185.412.922.818	-	-	-	185.412.922.818
Chi phí phải trả	102.817.321.539	12.553.667.411	-	-	115.370.988.950
Các khoản phải trả khác	89.437.377.616	-	-	-	89.437.377.616
	568.320.908.908	21.553.667.411	-	801.136.123.803	1.391.010.700.122
Số đầu năm					
Vay ngắn hạn và dài hạn	-	-	414.822.222.222	3.641.615.202	418.463.837.424
Trái phiếu phát hành	-	430.000.000.000	-	-	430.000.000.000
Phải trả người bán	60.737.464.962	-	-	-	60.737.464.962
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	346.533.311.454	-	-	-	346.533.311.454
Chi phí phải trả	4.545.536.463	11.810.485.606	248.688.000	-	16.604.710.069
Các khoản phải trả khác	391.763.301.456	792.447.083.335	250.594.215.825	-	1.434.804.600.616
	803.579.614.335	1.234.257.568.941	665.665.126.047	3.641.615.202	2.707.143.924.525

Tài sản đảm bảo

Công ty thế chấp tài sản thuê tài chính là phương tiện vận tải cho khoản thuê tài chính tại Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Sài Gòn Thương Tín và sổ tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty nắm giữ các chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

30. SỐ LIỆU TRÌNH BÀY LẠI

Các số liệu tương ứng đã được trình bày lại sau khi được điều chỉnh các sai sót mà Ban Tổng Giám đốc phát hiện trong kỳ như sau:

Điều chỉnh giá trị đầu tư ngắn hạn

Công ty đã phát hiện một số giao dịch bán chứng khoán chưa được hạch toán chính xác trong năm 2011. Công ty đã tiến hành điều chỉnh tăng giá trị đầu tư ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và giảm chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 với số tiền là 17.035.114.400 đồng.

Điều chỉnh dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Công ty đã thực hiện đánh giá lại rủi ro cho các khoản ủy thác đầu tư và tự doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Qua đó, Công ty đã tiến hành trích lập thêm 356.954.709.646 đồng dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này. Giá trị dự phòng này được điều chỉnh vào chi phí trích lập dự phòng đầu tư chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Điều chỉnh giá trị các khoản phải thu khác

Công ty đã phát hiện một số khoản doanh thu và chi phí trong năm 2011 chưa được hạch toán đúng niên độ nên đã tiến hành các điều chỉnh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

- Tăng doanh thu lãi và lãi phải thu với số tiền là 708.333.333 đồng. Đây là khoản tiền lãi phát sinh trên số tiền mà Công ty đã ứng trước theo hợp đồng mua bán bất động sản với một công ty khác có thời hạn thực hiện là 6 tháng với lãi suất 25,5%/năm trong khoảng thời gian được tạm ứng.
- Giảm chi phí tự doanh và phải thu từ ủy thác đầu tư liên quan đến các hợp đồng ủy thác đầu tư với số tiền là 4.167.209.752 đồng.
- Công ty đã tiến hành thoái thu một số khoản phải thu liên quan các hợp đồng hợp tác đầu tư được ghi

nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và doanh thu tương ứng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày với số tiền là 27.374.284.941 đồng do không chắc chắn về khả năng thu hồi và thiếu các chứng từ cần thiết.

Điều chỉnh dự phòng các khoản phải thu

Công ty tiến hành tính toán, đánh giá lại rủi ro thanh toán cho các khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng hợp tác đầu tư, hỗ trợ vốn và các khoản phải thu về bán chứng khoán cho các đối tác khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Theo đó, Công ty đã trích lập bổ sung thêm dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền là 485.789.159.828 đồng và hạch toán chi phí dự phòng tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Điều chỉnh thuế TNDN hoãn lại

Công ty tiến hành tính toán lại giá trị khoản mục tài sản thuế TNDN hoãn lại sau khi điều chỉnh doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như đã trình bày ở trên. Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại do không thể chắc chắn về lợi nhuận chịu thuế trong tương lai. Số liệu được điều chỉnh cụ thể như sau:

- Điều chỉnh giảm tài sản thuế TNDN hoãn lại với số tiền 9.375.980.415 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.
- Điều chỉnh giảm tài sản thuế TNDN hoãn lại với số tiền 11.347.630.598 đồng vào chi phí thuế TNDN hoãn lại cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Điều chỉnh giá trị tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty đã phát hiện một số khoản chênh lệch phát sinh do hạch toán khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã tiến hành điều chỉnh giảm giá trị tài sản cố định hữu hình và vô hình với tổng số tiền là 29 đồng và ghi giảm vào lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Điều chỉnh liên quan đến lập báo cáo tài chính hợp nhất

- *Chi phí dự phòng cho công ty con và các chi phí đầu tư*

Công ty đã phát hiện một số thiếu sót trong quá trình thực hiện báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Trong đó Công ty chưa căn trừ khoản dự phòng đầu tư vào công ty con, công ty liên kết với số tiền là 2.578.049.090 đồng và khoản chi phí đầu tư khác liên quan đến khoản đầu tư vào các Công ty con với số tiền 228.975.565 đồng chưa được công ty ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trên báo cáo tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty tiến hành điều chỉnh các khoản mục này khi trình bày báo cáo tài chính năm 2012. Các điều chỉnh này làm giảm chi phí hoạt động kinh doanh



cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và tăng lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 với cùng số tiền là 2.349.073.525 đồng.

• *Điều chỉnh thời gian hoạt động trong hợp nhất báo cáo của công ty con*

Công ty phát hiện một số sai sót trong quá trình tiến hành hợp nhất báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Theo đó, Công ty điều chỉnh thời gian ghi nhận hợp nhất cho báo cáo của Công ty Đại chúng Chứng khoán Langxane trong năm 2011 còn 9 tháng (bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 năm 2011) thay vì là 12 tháng trong báo cáo tài chính hợp nhất đã phát hành. Việc điều chỉnh này làm tăng và giảm đến các khoản mục doanh thu, chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2011 dẫn đến tăng lợi nhuận chưa phân phối và làm giảm khoản mục lợi ích cổ đông thiểu số trên báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 với cùng số tiền là 48.143.635 đồng.

• *Điều chỉnh do thay đổi tỷ giá dùng để chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con tại nước ngoài cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính*

Công ty đã phát hiện một số sai sót trong quá trình chuyển đổi báo cáo của các công ty con ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã tiến hành đánh giá lại các khoản mục doanh thu, chi phí, tài sản, nợ, theo tỷ giá phù hợp. Việc điều chỉnh này làm giảm số dư lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 với số tiền 1.833.875.624 đồng và thay đổi số dư một số khoản mục tài sản và công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Tóm tắt các điều chỉnh có ảnh hưởng đến lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 trước điều chỉnh	(764.232.446.618)
Điều chỉnh giá trị đầu tư ngắn hạn	17.035.114.400
Điều chỉnh dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(356.954.709.646)
Điều chỉnh giá trị các khoản phải thu khác	(22.498.741.856)
Điều chỉnh dự phòng các khoản phải thu	(485.789.159.828)
Điều chỉnh thuế TNDN hoãn lại	(20.723.611.013)
Điều chỉnh giá trị tài sản cố định hữu hình và vô hình	(29)
Điều chỉnh các sai sót phát sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính	563.341.536
Lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sau điều chỉnh	(1.632.600.213.054)

Ngoài các điều chỉnh nêu trên, một vài số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được điều chỉnh theo tỷ giá phù hợp khi tiến hành hợp nhất báo cáo tài chính và phân loại lại theo bản chất của các khoản mục.

Sau đây là tóm tắt các khoản mục được trình bày lại số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2012:

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục		Số liệu theo báo cáo trước đây	Ảnh hưởng của các điều chỉnh lại	Điều chỉnh sai sót do hợp nhất báo cáo tài chính	Phân loại lại	Trình bày lại
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011						
Tài sản						
Tiền		444.243.141.364		(777.921.504)	-	443.465.219.860
Đầu tư ngắn hạn		2.966.977.646.026	-	(3.279.643.467)	(2.277.776.248.620)	702.956.868.339
Đầu tư ngắn hạn khác		-	17.035.114.400	-	167.040.000.000	167.040.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(511.381.279.087)	-	22.608.116	347.514.433.322	(520.798.947.295)
Phải thu của khách hàng		410.826.880	(356.954.709.646)	(3.574)	-	410.823.306
Trả trước cho người bán		16.023.657.063	-	(6.748.560)	-	16.016.908.503
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		39.277.325.664	-	(43.598.115)	(12.710.211.953)	26.523.515.596
Các khoản phải thu khác		225.347.519.590	-	(84.100.274)	2.058.564.508.109	2.261.329.185.569
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(22.498.741.856)	-	(347.514.433.322)	(833.303.593.150)
Chi phí trả trước ngắn hạn		2.612.580.624	(485.789.159.828)	(5.513.503)	-	2.607.067.121
Tài sản cố định hữu hình		148.721.601.542	-	(223.282.549)	-	148.498.319.016
Tài sản cố định vô hình		88.712.649.234	23	-	-	88.712.649.182
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang		971.276.952	(52)	(1.510.458)	-	969.766.494
Đầu tư dài hạn khác		1.331.600.000	-	-	26.100.000.000	27.431.600.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		20.723.611.013	-	-	-	-
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		9.019.637.822	(20.723.611.013)	(4.494.142)	-	9.015.143.680
Tài sản dài hạn khác		14.470.225.671	-	(126.563.846)	-	14.343.661.825
Nợ phải trả						
Phải trả người bán		60.746.207.273	-	(8.742.311)	-	60.737.464.962
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2.146.206.862	-	(21.083.559)	-	2.125.123.303
Chi phí phải trả		16.609.188.402	-	(4.478.333)	-	16.604.710.069
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn		1.435.785.581.711	-	628.944	(4.372.065.103)	1.431.414.145.552
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		381.312.006.071	-	(368.807.256)	(34.409.887.361)	346.533.311.454
Vốn chủ sở hữu						
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.140.338.543	-	(1.590.987.819)	-	(450.649.276)
Lỗi lũy kế		(764.232.446.618)	(868.931.107.972)	563.341.536	-	(1.632.600.213.054)
Lợi ích cổ đông thiểu số		131.312.256.730	-	(3.100.643.078)	-	128.211.613.652

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Số liệu theo báo cáo trước đây	Ảnh hưởng của các điều chỉnh	Điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính	Trình bày lại
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	42.231.223.155	-	(2.039.099.276)	40.192.123.879
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	804.019.419.917	(27.374.284.941)	(358.751.439.855)	417.893.695.121
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	2.060.000.000	-	5.300.804.392	7.360.804.392
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	5.425.212.709	-	(5.423.410.863)	1.801.846
Doanh thu hoạt động tư vấn	37.254.607.596	-	(417.853.165)	36.836.754.431
Doanh thu lưu ký chứng khoán	3.540.904.779	-	(79.346.882)	3.461.557.897
Doanh thu khác	58.750.195.881	708.333.333	378.212.412.984	437.670.942.198
Chi phí hoạt động kinh doanh	(1.654.641.618.452)	(335.752.385.523)	267.764.078.578	(1.722.629.925.397)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(120.914.365.493)	(485.789.159.828)	(257.299.712.647)	(864.003.237.968)
Thu nhập khác	38.326.489.029	-	(22.487.594.356)	15.838.894.673
Chi phí khác	(14.035.759.113)	-	(242.070.859)	(14.277.829.972)
Lợi nhuận từ công ty liên kết	-	-	(756.255.435)	(756.255.435)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	(495.296.862)	(495.296.862)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	9.983.844.571	(20.723.611.013)	1.363.786.027	(9.375.980.415)
Lợi ích của các cổ đông thiểu số	310.930.101	-	2.150.917.127	2.461.847.228
Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ	(788.356.796.688)	-	(866.433.023.318)	(1.654.789.820.006)

31. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Sau đây là tóm tắt các khoản mục được trình bày lại số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Đơn vị tính: VNĐ			
	Tại Việt Nam	Tại Campuchia	Tại Lào	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012				
Tài sản trực tiếp thuộc bộ phận	964.252.570.665	49.780.915.533	284.797.366.958	1.298.830.853.156
Tài sản ngắn hạn	887.946.960.504	34.909.516.295	131.482.478.291	1.054.338.955.090
Tài sản dài hạn	76.305.610.161	14.871.399.238	153.314.888.667	244.491.898.066
Nợ phải trả trực tiếp thuộc bộ phận	1.396.519.244.925	553.509.309	27.142.093.830	1.424.214.848.064
Nợ ngắn hạn	594.590.948.825	553.509.309	27.142.093.830	622.286.551.964
Nợ dài hạn	801.928.296.100	-	-	801.928.296.100
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012				
Doanh thu thuần	195.853.203.888	2.722.332.697	29.671.216.484	228.246.753.069
Lợi nhuận khác	365.592.499.315	(5.770.699.197)	-	359.821.800.118
Chi phí trực tiếp của bộ phận	(593.539.025.475)	(8.414.732.153)	(34.551.040.395)	(636.504.798.023)

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoại trừ các sự kiện đã trình bày tại các thuyết minh khác, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

Người lập:



Ông Hoàng Anh Tiến
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:



Bà Trần Thị Thu Nga
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Võ Duy Đạo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 1 năm 2013

Tp. HCM, ngày 19 tháng 03 năm 2013

Xác nhận của đại diện theo pháp luật

của Công ty

(đã ký)

Kiểu Hữu Dũng

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín
278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 6268 6868 - Fax: (84-8) 6255 5939
Email: info@sbsc.com.vn - URL: www.sbsc.com.vn